

TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Tháng 11 năm 2022

VNIndex giảm 9,2% trong tháng Mười khi các lãi suất chủ chốt tăng lần thứ hai trong vòng hai tháng

Phòng Phân Tích | Nguyễn Thị Hòa, hoant@acbs.com.vn

Thị trường trải qua một tháng Mười đầy sợ hãi khi các nỗ lực chống tham nhũng diễn ra nhiều hơn, đặc biệt là trong lĩnh vực bất động sản, gây tâm lý hoảng sợ cho thị trường vốn đã quay cuồng trước các áp lực từ tình hình kinh tế vĩ mô toàn cầu, kéo chỉ số VNIndex rơi xuống dưới ngưỡng 1.000 điểm lần đầu tiên kể từ tháng 11 năm 2020 và kết thúc tháng ở mức 1.027,9 điểm. Ngân Hàng Nhà Nước (NHNN) đã tăng các lãi suất điều hành chủ chốt thêm 100 điểm phần trăm lần thứ hai trong vòng hai tháng vào ngày 25 tháng 10 khi VND đối diện với áp lực ngày càng tăng từ việc các ngân hàng trung ương trên thế giới tăng lãi suất và đồng USD mạnh lên. Các số liệu vĩ mô tháng Mười được công bố cho thấy kết quả đáng khích lệ với IIP tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, chỉ số PMI vẫn duy trì trong vùng mở rộng mặc dù chỉ đạt mức 50,6; doanh thu bán lẻ tăng trưởng mạnh 17% và thặng dư thương mại đầu năm tăng lên 9,4 tỷ đô la Mỹ trong khi tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 14,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù những số liệu vĩ mô khả quan, điều quan trọng trong thời gian tới là phải theo dõi chặt chẽ lĩnh vực sản xuất vì tình hình kinh tế xấu đi ở một số thị trường xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam (Mỹ và EU, chiếm 42,5% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2022) có thể dẫn đến số lượng đơn đặt hàng giảm đi khi mùa cuối năm đang đến là thời điểm xuất khẩu thường tăng để đáp ứng nhu cầu trong các ngày lễ.

Các động thái của NHNN vẫn là tâm điểm với một loạt các quyết định tương tự như tháng Chín như việc tăng các lãi suất điều hành chủ chốt thêm 100 điểm phần trăm (lần tăng thứ 2 trong năm) do áp lực ngày càng tăng lên lãi suất và tỷ giá hối đoái và từ đó gây áp lực lên lạm phát. Tỷ giá tham chiếu USD/VND được tăng lên nhiều lần và chốt tháng ở mức 23.695 (tăng 1,3% so với tháng trước) trong khi tỷ giá USD/VND bình quân tại các ngân hàng thương mại tăng lên 24.838 (tăng 4,1% so với tháng trước). Chúng tôi cho rằng động thái này là cần thiết nhằm duy trì chênh lệch giữa lãi suất VND và USD để hỗ trợ đồng nội tệ trong bối cảnh các ngân hàng trung ương trên thế giới liên tục có những động thái tích cực. Với việc NHNN tăng mạnh lãi suất gần đây (100 điểm phần trăm), chúng tôi tiếp tục lạc quan về việc kiểm soát lạm phát ở Việt Nam và duy trì kỳ vọng CPI của Việt Nam năm 2022 sẽ tăng trong khoảng 3,2% - 4%, vẫn trong kế hoạch của Chính phủ là 4%. Mặc dù lo ngại rằng triển vọng tăng trưởng của Việt Nam có thể chậm lại trong quý cuối cùng của năm 2022 do lãi suất cao hơn, nền kinh tế Việt Nam về cơ bản đã lấy lại đà tăng trưởng nhờ sự phục hồi hậu COVID-19 với các yếu tố cơ bản tốt trong 9 tháng đầu năm 2022. Chúng tôi cũng duy trì kỳ vọng rằng GDP của Việt Nam sẽ tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ, tăng trưởng trong khoảng 5,4% - 7,6% y/y trong quý IV/2022 và 7,8% - 8,4% cho cả năm 2022.

Chỉ số VNIndex kết thúc tháng giảm 9,2% với thanh khoản trong tháng Mười rơi xuống 13,4 nghìn tỷ đồng (ADTV), giảm 14,5% so với tháng trước. Cổ phiếu bất động sản bị áp lực giảm mạnh khi có tin tức về vụ bất giữ một lãnh đạo của một công ty bất động sản tư nhân khá lớn, góp phần khiến nhóm bất động sản giảm 10,1% trong tháng. Ngành nguyên vật liệu đã chứng kiến sự sụt giảm mạnh 19,3% trong tháng Mười chủ yếu do sự giảm giá của HPG, công ty đã ghi nhận khoản lỗ quý đầu tiên kể từ khi niêm yết vào năm 2007 khi tỷ suất lợi nhuận chịu sức ép từ cả hai phía giá bán giảm và nhu cầu thấp, đặc biệt là trong tình trạng thị trường bất động sản đình trệ và chi phí gia tăng do giá than tăng và đồng USD mạnh lên khiến nguyên liệu nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn. Do thiếu chất xúc tác trước mắt để biến tâm lý thành tích cực và những bất ổn toàn cầu tiếp diễn, chúng tôi kỳ vọng thị trường sẽ tiếp tục biến động trong ngắn hạn. Chúng tôi cho rằng thị trường sẽ tiếp tục bất ổn định trong ngắn hạn do thiếu chất xúc tác để chuyển tâm lý sang tích cực và những bất ổn vẫn đang tiếp diễn trên toàn cầu.

-
1. Tóm tắt kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2022
 2. Kinh tế vĩ mô
 2. Thị trường vốn
 3. Chủ đề thời sự
 4. Tóm tắt ngành

Tóm tắt kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm

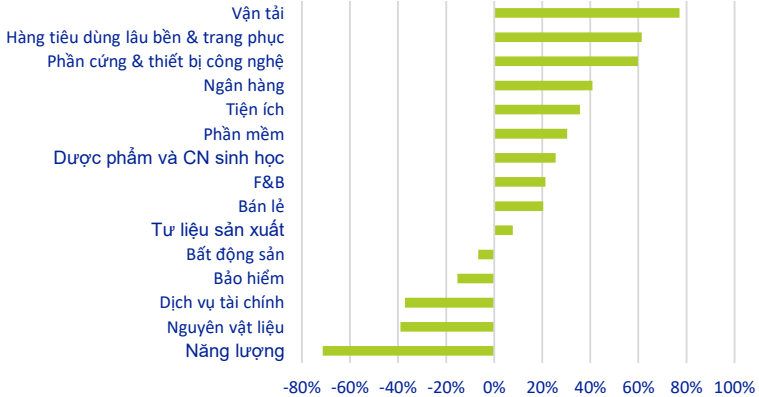
Hầu hết các công ty đã công bố kết quả kinh doanh (KQKD) quý III với doanh thu 9 tháng đầu năm 2022 trên toàn thị trường tăng 20,1% so với cùng kỳ và lợi nhuận tăng 15,9% so với cùng kỳ.

- Ngành **Ngân hàng** đóng góp lớn nhất về lợi nhuận trong 9 tháng đầu năm với lợi nhuận 9 tháng đầu năm tăng 41% so với cùng kỳ chủ yếu do việc giảm chi phí dự phòng đã trích lập vào năm 2021 khi các ngân hàng phải vật lộn với việc tái cơ cấu khoản vay liên quan đến COVID, đồng thời ghi nhận mức tăng trưởng thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi lần lượt là 31% và 17%.
- Ngành **vận tải** công bố doanh thu tăng mạnh (+110%) và lợi nhuận (+77%) so với 9 tháng đầu năm ngoái, chủ yếu nhờ vào việc giảm lỗ tại Vietnam Airlines (HVN) nhờ hoạt động du lịch phục hồi sau thời gian áp dụng các biện pháp ngăn chặn COVID nghiêm ngặt vào năm 2021. Cơ sở hạ tầng giao thông đạt lợi nhuận tốt (+118%) nhờ tăng trưởng từ xuất nhập khẩu và cả thương mại nội địa do hưởng lợi từ hoạt động bán lẻ tăng mạnh trong 9 tháng đầu năm.
- Lĩnh vực **Dịch vụ tiện ích** ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận 35,7% so với cùng kỳ năm ngoái do giá dầu khí tăng cao, đem lại lợi ích cho công ty lớn nhất ngành là PetroVietnam Gas (GAS).
- Ngành **Thực phẩm và Đồ uống** ghi nhận mức tăng trưởng thu nhập 21,3% trong 9 tháng đầu năm nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán lẻ và tiêu dùng sau khi nới lỏng các hạn chế liên quan đến COVID-19. Nổi bật là công ty nước giải khát SAB (+77%), công ty sản xuất thực phẩm MSN (+47%) và HAG (+20 lần), thủy sản ANV (+662%).
- **Nguyên vật liệu** là ngành đóng góp lớn nhất về mặt sụt giảm với mức giảm lợi nhuận 38,9% trong 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do sự suy giảm lợi nhuận của các nhà sản xuất thép HPG (-61%), HSG (-66%), NKG (-84 %)... trong bối cảnh nhu cầu từ Trung Quốc yếu và giá thép trên thế giới thấp.
- Ngành **Bất động sản** đã cải thiện lợi nhuận trong quý III nhưng lợi nhuận lũy kế 9 tháng vẫn giảm 1,2% do lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm. Việc hạn mức tín dụng được phân bổ thêm một cách khiêm tốn và thị trường trái phiếu doanh nghiệp trầm lắng với các quy định thắt chặt do các biện pháp chống tham nhũng gần đây đã ảnh hưởng đến doanh thu ngành bất động sản và việc triển khai dự án.

Trong khi KQKD 9 tháng đạt mức tăng trưởng ổn định, KQKD xét theo quý vẫn cho thấy nhiều áp lực mặc dù đã được cải thiện với lợi nhuận giảm 1,9% so với quý trước, ít hơn so với mức giảm 15% của quý II/2022.

- Lợi nhuận ngành **Nguyên vật liệu** giảm 11,4% so với quý trước, với 47/56 công ty tăng trưởng âm dẫn đầu là nhà sản xuất thép HPG với lợi nhuận giảm do đối mặt với nhiều khó khăn từ việc giá thép thế giới giảm và nhu cầu yếu từ cả thị trường nội địa và Trung Quốc.
- Ngành **dịch vụ tiện ích** ghi nhận lợi nhuận theo quý giảm 2,5%, dẫn đầu là GAS (-40%) do giá dầu Brent giảm khiến tỷ suất lợi nhuận gộp giảm xuống 18% từ mức 25% của quý II/2022.
- **Bất động sản** vẫn gặp nhiều khó khăn nhưng ghi nhận kết quả khả quan trong quý III/2022 (+156% q/q) với đóng góp lớn nhất là VHM (+20 lần). Tăng trưởng doanh số bán lẻ và dòng vốn FDI mạnh mẽ sẽ là chất xúc tác trong dài hạn cho lĩnh vực bán lẻ và bất động sản công nghiệp.

Tăng trưởng thu nhập ròng trong 9 tháng 2022



Tóm tắt kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm (tt)

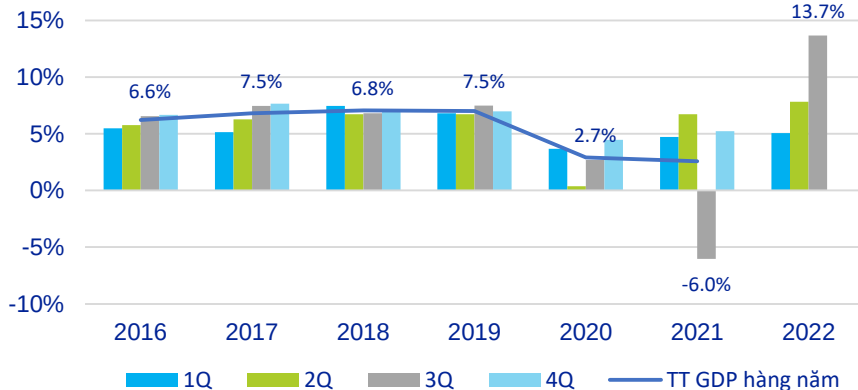
Ngành	Vốn hóa thị trường (nghìn tỷ VND)	3Q-2022		3Q-2022		9M-2022	
		Doanh thu (% q/q)	Lợi nhuận (% q/q)	Doanh thu (% y/y)	Lợi nhuận (% y/y)	Doanh thu (% y/y)	Lợi nhuận (% y/y)
Ngân hàng	1,338.3	5.0%	-2.8%	27.5%	56.6%	19.9%	40.9%
Bất động sản	850.9	67.5%	155.8%	0.3%	51.6%	-29.6%	-6.7%
F&B	501.4	1.3%	-14.4%	8.4%	8.0%	8.5%	21.3%
Tiện ích	323.5	-8.7%	-30.0%	31.5%	2.2%	24.6%	35.7%
Nguyên vật liệu	275.4	-11.4%	-88.9%	-0.8%	-93.3%	17.9%	-38.9%
Tư liệu sản xuất	163.3	-4.9%	-23.2%	36.6%	3.3%	19.4%	7.8%
Vận tải	157.0	10.4%	-58.0%	202.5%	53.3%	110.3%	77.1%
Bán lẻ	93.1	-1.4%	-15.5%	53.3%	55.2%	29.2%	20.4%
Phần mềm	89.4	13.7%	18.1%	26.3%	29.4%	23.2%	30.3%
Dịch vụ tài chính	89.0	-1.3%	-6.8%	-21.7%	-66.1%	-1.8%	-37.1%
Năng lượng	54.6	-13.2%	1950.3%	101.5%	20.1%	80.8%	-71.4%
Bảo hiểm	50.1	-0.8%	4.1%	14.8%	-20.1%	10.1%	-15.2%
Hàng tiêu dùng lâu bền & trang phục	42.1	-12.8%	-12.1%	123.8%	736.8%	53.6%	61.5%
Dược phẩm & công nghệ sinh học	27.3	8.8%	3.3%	14.4%	31.1%	14.4%	25.6%
Phần cứng và thiết bị	10.0	23.5%	31.7%	58.6%	68.2%	37.8%	59.8%
Ô tô & phụ tùng	8.1	-2.0%	-45.0%	36.1%	143.5%	22.6%	35.6%
Chưa phân loại	8.0	12.4%	158.6%	-3.7%	209.0%	-2.2%	139.0%
Dịch vụ tiêu dùng	6.5	1.1%	-52.9%	16.3%	66.5%	-4.4%	266.4%
Thương mại & dịch vụ chuyên nghiệp	5.7	-5.7%	-24.3%	49.5%	304.0%	28.0%	87.1%
Thiết bị & dịch vụ chăm sóc sức khỏe	2.2	-2.0%	55.6%	-18.6%	118.3%	-42.9%	154.6%
Dịch vụ viễn thông	1.7	23.4%	109.9%	75.2%	9.6%	182.9%	396.7%
Truyền thông & giải trí	1.0	0.8%	-44.0%	-49.8%	121.4%	-54.8%	117.6%
Tổng cộng	4,098.4	1.3%	-1.9%	28.7%	14.7%	20.1%	15.9%

- ❖ Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục mở rộng với **IIP tăng 6,3%** trong tháng Mười và chỉ số PMI giảm về 50,6 trong bối cảnh lượng đơn đặt hàng mới giảm xuống mức thấp nhất trong 13 tháng do nhu cầu thấp. **Vốn FDI giải ngân tăng 8,1%** lên 2,0 tỷ USD và **vốn FDI đăng ký tăng 133%** lên 3,7 tỷ USD. **Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước tính đạt 58,3 tỷ USD, tăng 5,9%** so với cùng kỳ năm ngoái và duy trì **thặng dư thương mại ở mức 2,3 tỷ USD** trong tháng Mười. **Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng 17%**.
- ❖ Tỷ giá USD/VND tăng mạnh trong tháng Mười với tỷ giá trung tâm đóng cửa tháng ở mức 23.695 (+1,3% m/m) và tỷ giá trung bình của các ngân hàng lên 24.838 (+4,09% m/m) do áp lực ngày càng tăng từ việc tăng lãi suất mạnh mẽ của Fed. Tỷ giá trên thị trường tự do có thời điểm tăng lên mức kỷ lục ở mức 25.325.
- ❖ Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1747/QĐ-NHNN quy định tỷ giá giao ngay giữa đồng Việt Nam với ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép. Theo đó, biên độ tỷ giá USD/VND giao ngay vốn duy trì ổn định ở mức biên độ 3% từ tháng 11 năm 2008 đã được nâng lên 5%, có hiệu lực từ ngày 17/10/2022. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tăng giá bán USD hai lần trong tháng Mười với tổng mức tăng 945 đồng từ 23.925 đồng lên 24.870 đồng vào các ngày 17/10 và 24/10. Trước đó, NHNN đã tăng tỷ giá này thêm 200 đồng vào tháng Năm, 150 đồng vào tháng Bảy và 525 đồng vào tháng Chín.
- ❖ Tỷ giá liên ngân hàng tiếp tục tăng trong tháng Mười do thanh khoản hệ thống ngân hàng không ổn định. NHNN đã bơm ròng hơn 37 tỷ đồng trong tháng Mười qua kênh tín phiếu, reverse repos OMO và bán USD.
- ❖ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục tăng một loạt lãi suất quy định thêm 100 điểm cơ bản kể từ ngày 25 tháng 10, một tháng sau lần tăng đầu tiên kể từ tháng 3 năm 2020. Theo đó, trần lãi suất huy động đối với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn một tháng sẽ được tăng lên 1,0%/năm từ mức 0,5%/năm, kỳ hạn từ một tháng đến dưới sáu tháng sẽ là 6% từ mức 5%, ngoại trừ Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô áp dụng mức trần 6,5%, tăng từ 5,5% trước đó. Lãi suất thanh toán điện tử liên ngân hàng qua đêm và lãi suất cho vay bù trừ giữa NHNN và các tổ chức tín dụng sẽ tăng từ 6% lên 7%. Lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu lần lượt tăng 100 điểm lên 6% và 4,5%.
- ❖ Giá xăng giảm 1,1% trong tháng Mười và giảm khoảng 4,1% tính từ đầu năm 2022. Giá dầu diesel tăng 10% trong tháng Mười và tăng 1,41% tính từ đầu năm 2022. Giá gas bán lẻ giảm 3,4% từ ngày 1/10, giảm 9,9% tính từ đầu năm 2022.

- ❖ Fitch xếp hạng tín nhiệm nhà phát hành nợ dài hạn bằng ngoại tệ (IDR) của Việt Nam ở mức 'BB' với triển vọng tích cực nhờ triển vọng tăng trưởng trung hạn mạnh mẽ, nợ chính phủ thấp hơn so với các quốc gia ngang hàng, hồ sơ nợ nước ngoài thuận lợi và tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn.
- ❖ Ngân hàng Trung ương châu Âu đã tăng lãi suất cơ bản lên 75 điểm vào ngày 27 tháng 10, đưa lãi suất lên 1,25%, mức cao nhất trong hơn một thập kỷ.
- ❖ Ngân hàng Trung ương Canada giảm tốc độ tăng lãi suất với mức tăng nhỏ hơn dự kiến là 50 điểm cơ bản vào ngày 26 tháng Mười, đưa lãi suất lên 3,75% do lo ngại về suy thoái.
- ❖ Ngân hàng Trung ương Nhật Bản quyết định duy trì chính sách tiền tệ ôn hòa bằng cách đặt lãi suất ngắn hạn ở mức âm 0,1% và mua vào trái phiếu chính phủ Nhật Bản để hỗ trợ sự phục hồi của nền kinh tế.
- ❖ OPEC+ tiếp tục cắt giảm sản lượng khai thác dầu với mức cắt giảm sâu 2 triệu thùng/ngày kể từ tháng 11 tại cuộc họp trực tiếp đầu tiên kể từ năm 2020 vào ngày 5/10.
- ❖ Fed đã quyết định tăng lãi suất chuẩn lên 75 điểm cơ bản, đẩy lãi suất quỹ liên bang lên 3,75% - 4% vào ngày 02/11. Trước đó, Fed đã thông qua việc tăng lãi suất 75 điểm cơ bản vào tháng Sáu, tháng Bảy và tháng Chín, 50 điểm cơ bản vào tháng Năm và 25 điểm cơ bản vào tháng Ba.

GDP tăng trưởng mạnh mẽ trên mức nền thấp của năm ngoái

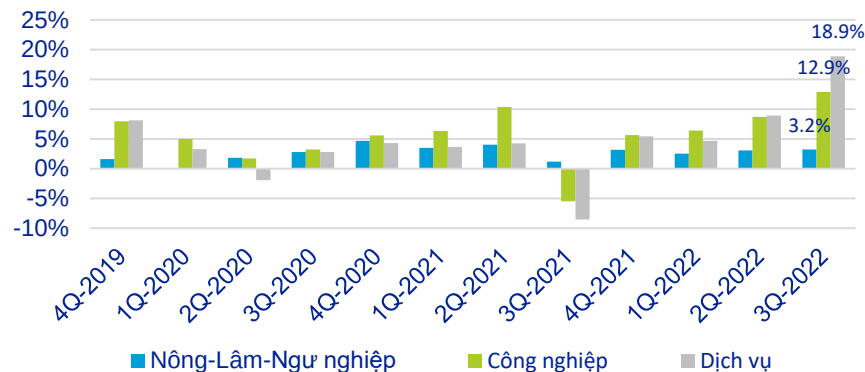
Tăng trưởng GDP theo quý



Nguồn: GSO, ACBS

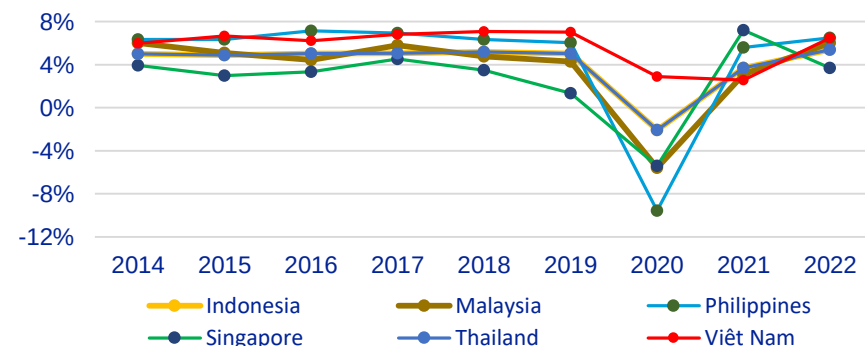
- GDP của Việt Nam tăng tốc ấn tượng 13,67% trong quý III/2022, mặc dù so với mức thấp âm 6% của quý III/2021 khi các hạn chế COVID cản trở nghiêm trọng các hoạt động kinh tế. Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng vượt bậc 18,9%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,9% và khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 3,2%. Trong 9 tháng, GDP tăng 8,83%, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022.
- Về GDP 9 tháng tính theo chi tiêu, Tiêu dùng cuối cùng tăng 10,08%, Tích lũy tài sản tăng 8,7%, Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,32% và Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,72%.

Tăng trưởng GDP theo ngành



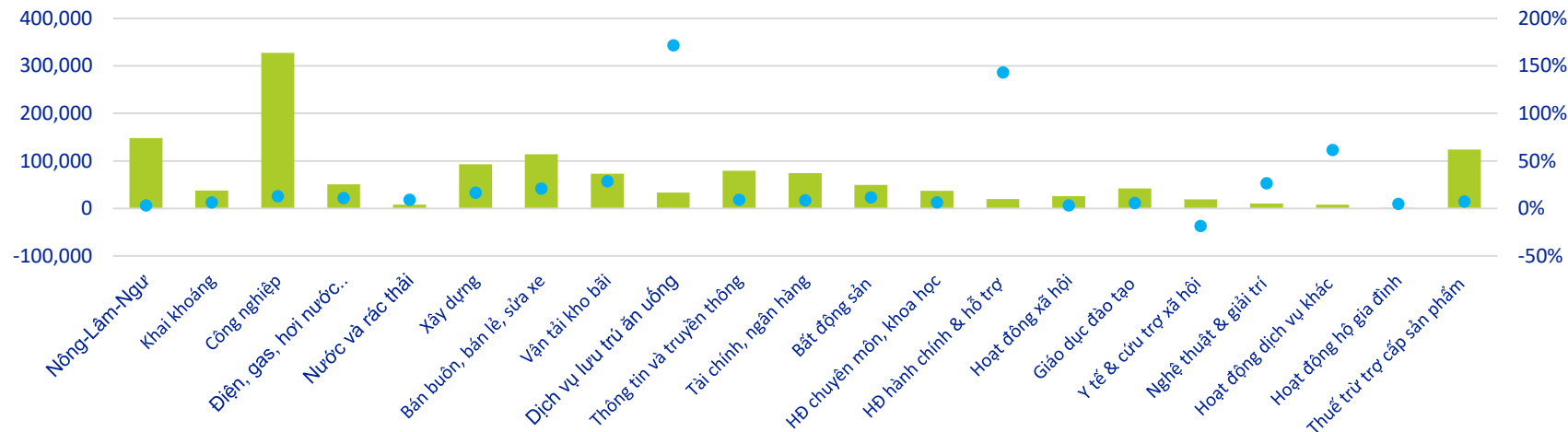
Nguồn: GSO, ACBS

Tăng trưởng GDP Việt Nam và khu vực



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, ACBS. GDP2022 ước tính bởi ADB T9/22

GDP theo ngành trong 3Q2022



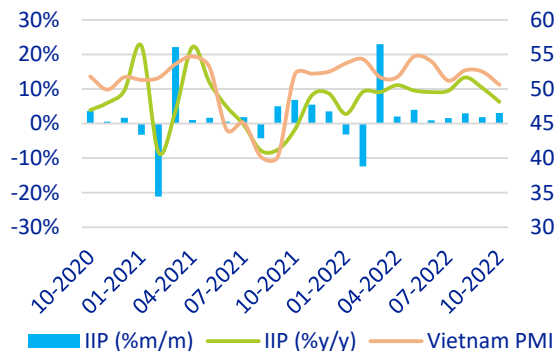
Nguồn: GSO, ACBS

■ GDP theo giá hiện hành (VNDbn)

● Tăng trưởng GDP

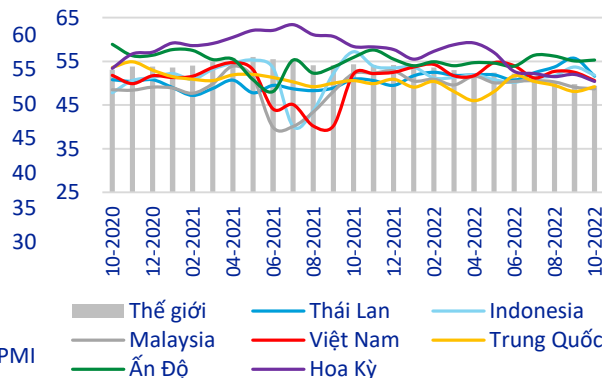
- Hầu hết các lĩnh vực đều đạt mức tăng trưởng ấn tượng trong quý III. Nhà ở và thực phẩm (+172%) là ngành đóng góp cao nhất vào tăng trưởng kinh tế trong quý III nhờ sự phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, tiếp theo là Sản xuất (+13%) nhờ dòng vốn FDI mạnh cùng với sự phục hồi sản xuất công nghiệp, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (+143%), Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa phương tiện, xe máy (+21%), Logistics (+29%). Tài chính và ngân hàng (+8,7) tăng trưởng chậm hơn hai quý trước do dư địa cho vay hạn chế khi hạn ngạch tín dụng đã được sử dụng hết và ảnh hưởng biến động của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Nông - Lâm - Thủy sản (+3,2%) giữ mức tăng trưởng ổn định, trong đó Thủy sản (+4,9%) chậm hơn so với quý trước khi lo ngại suy thoái gia tăng ở Mỹ và EU, ngành Lâm nghiệp (+5,6%) tăng mạnh trên mức nền thấp của năm ngoái.
- Ngược lại, Chăm sóc sức khỏe & Cứu trợ xã hội (-18,2%) giảm do đại dịch được kiểm soát so với cùng kỳ năm ngoái khi đại dịch bùng phát mạnh và lĩnh vực này đã ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ trong quý III năm ngoái.

Chỉ số IIP và PMI của Việt Nam



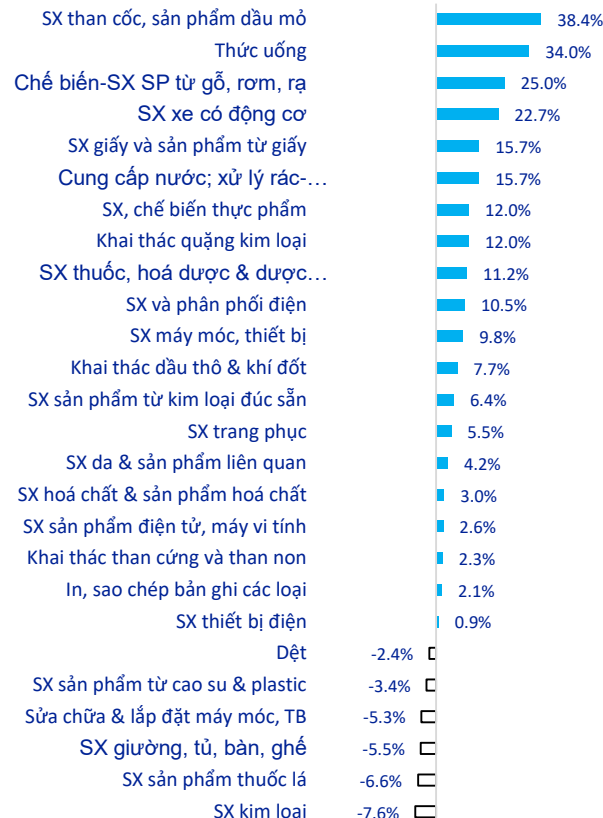
Nguồn: GSO, IHS Markit, ACBS

Chỉ số PMI Việt Nam và các nước



Nguồn: Bloomberg, IHS Markit, ACBS

Chỉ số IIP tháng 10/2022 theo ngành

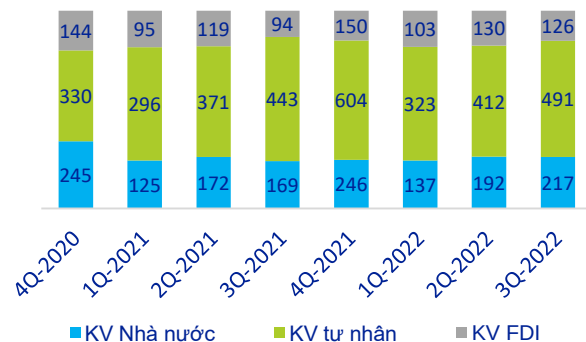


Nguồn: GSO, ACBS

- Sản xuất công nghiệp tiếp tục mở rộng với chỉ số IIP tháng Mười tăng 6,3% y/y và 3% m/m. Trong 10 tháng, IIP tăng 9% và ghi nhận mở rộng tại 61 tỉnh và thu hẹp ở 2 tỉnh. Một số sản phẩm đáng chú ý trong 10 tháng đầu năm là bia (+34,7%), thủy sản chế biến (+19,1%), linh kiện điện thoại (+16,5%), ô tô (+16,4%), thép góc và thép vằn (+15,2%), sơn hóa chất (+11,1%), quần áo (+10,7%). Ngược lại, một số mặt hàng giảm giá như dầu thô chiết xuất (-1,2%), ti vi (-1,4%), khí hóa lỏng (-1,5%), vải dệt từ sợi nhân tạo (-2,3%), thức ăn thủy sản (-3,8%), điện thoại di động (-5,1%), phân hỗn hợp N.P.K (-5,9%), sắt, thép thô (-15,3%).
- Chỉ số PMI giảm xuống 50,6 với lượng đơn đặt hàng mới giảm xuống mức thấp nhất trong 13 tháng do nhu cầu thấp hơn. Chỉ số PMI toàn cầu và nhiều khu vực như ASEAN, Eurozone, Mỹ, Úc cũng giảm do lo ngại suy thoái và áp lực lạm phát.

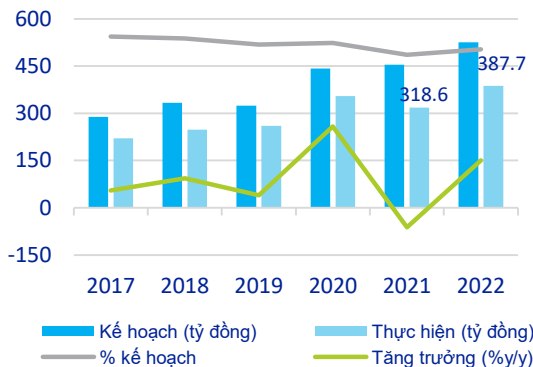
Tổng vốn đầu tư xã hội

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



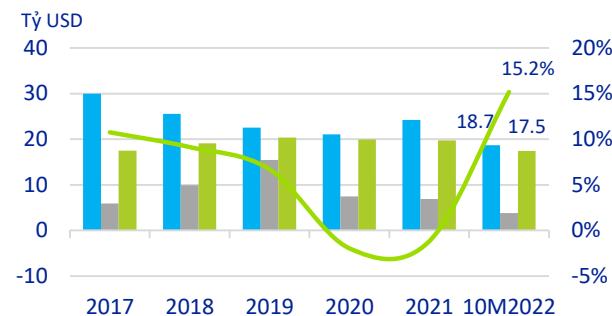
Nguồn: GSO, ACBS

Đầu tư công trong 10 tháng



Nguồn: GSO, ACBS

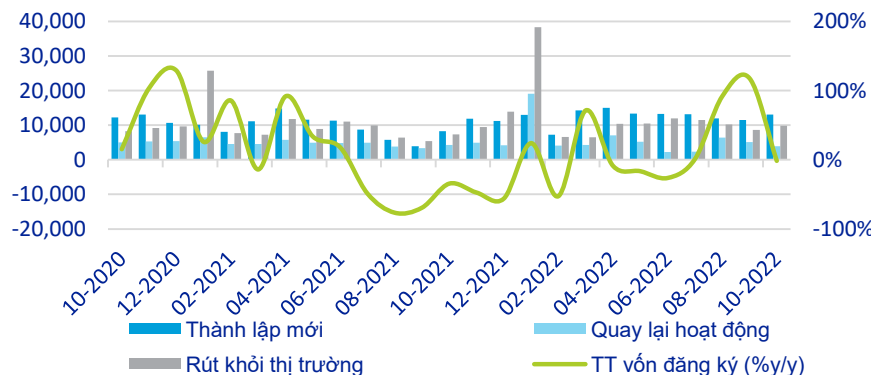
FDI theo năm



Nguồn: MPI, ACBS

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 18,1% trong quý III, đạt 834 nghìn tỷ đồng, trong đó khu vực ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đóng góp 58,9% vào tổng vốn so với 56,2% của Quý II. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm tỷ trọng đóng góp xuống còn 15,1% và khu vực nhà nước đóng góp 26%.
- Trong tháng Mười, Việt Nam đã chi 53,6 nghìn tỷ đồng cho đầu tư công, tăng 27% so với cùng kỳ năm trước, hoàn thành 67% kế hoạch năm trong 10 tháng. Nhiều dự án gặp khó khăn do chi phí vượt mức, thiếu vật liệu đáp đường, giải phóng mặt bằng chậm và mùa mưa sắp đến càng gây áp lực cho các nhà thầu.
- Về khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 13.030 doanh nghiệp (+58%), doanh nghiệp mở lại giảm xuống 3.903 doanh nghiệp (-9.3%), số doanh nghiệp rút khỏi thị trường tăng nhẹ lên 9.860 doanh nghiệp (+34%).

Tình hình hoạt động của doanh nghiệp



Nguồn: GSO, ACBS

Các dự án quan trọng đang thực hiện

Vốn ước tính (VNDbn)

Tiến độ thực hiện

Dự án giải phóng mặt bằng sân bay Long Thành

22,856

- Đến 30/9/22 giải ngân 16.644 tỷ đồng, đạt 73% tổng kế hoạch.
- Đã giải phóng 96% mặt bằng

Dự án xây dựng sân bay Long Thành – Giai đoạn 1

109,111

- Khởi công nhà ga hành khách tháng 3/2022 và dự án thành phần thứ 2 trị giá 3.500 tỷ vào ngày 29/9

Dự án đường cao tốc Bắc Nam phía Đông (giai đoạn 2017-2020)

118,716

- Tính đến giữa tháng 9/2022, vốn giải ngân ước đạt 40.360 tỷ đồng, hoàn thành 84,4% tổng kế hoạch.
- Giải phóng mặt bằng: hoàn thành 99,9%.
- Về xây dựng: 1 dự án hoàn thành, 4 dự án đúng tiến độ, 6 dự án chậm tiến độ.

Dự án đường cao tốc Bắc Nam phía Đông (giai đoạn 2021-2025)

148,500

- Đã phê duyệt 12 dự án thành phần vào tháng 7/2022.
- Lập nghiên cứu khả thi cho 12 dự án thành phần.
- Vốn phân bổ 47.168 tỷ đồng từ nguồn đầu tư công trung hạn 2021-2025, đến cuối tháng 10/2022 đã giải ngân 2,1 nghìn tỷ.

Các quyết định quan trọng của Chính phủ về Đầu tư công trong năm 2021 và 2022

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 2/5/2022 về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân bằng cách làm việc với các bộ và địa phương liên quan để giải quyết các vấn đề hiện nay.

Ngày 16/6, Quốc hội đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án đường vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh, dự án đường vành đai 4 tại Hà Nội, 3 dự án đường cao tốc Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột, Biên Hòa-Vũng Tàu, Châu Đốc -Cần Thơ-Sóc Trăng.

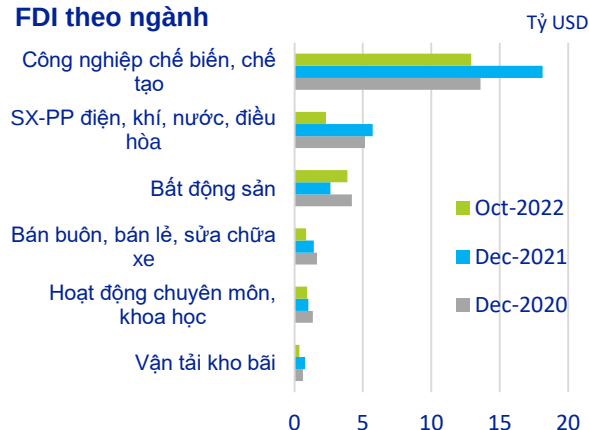
Trong phiên họp ngày 11/7, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng khu đất 4.400 ha làm đường cao tốc Bắc - Nam.

Bộ trưởng Bộ GTVT đã ký các quyết định phê duyệt 12 dự án thành phần của đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông (giai đoạn 2021-2025) vào ngày 13/7/2022.

Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt kế hoạch đầu tư hơn 700 triệu đồng cho việc xây dựng ba trung tâm điều hành hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành với tổng diện tích hơn 57.000 m2 tại tỉnh Đồng Nai.

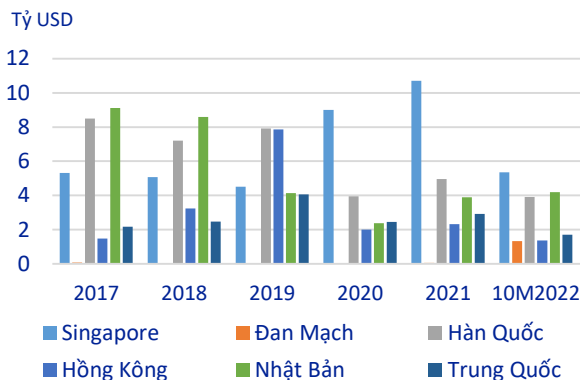
Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam đã phê duyệt dự án trị giá 1,1 nghìn tỷ đồng (47,41 triệu đô la) để nâng cấp 411 km đoạn Nha Trang-Sài Gòn, một phần của tuyến đường sắt Bắc Nam. Dự án này là một phần của gói thầu đường sắt 7 nghìn tỷ đồng sử dụng vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025.

FDI theo ngành



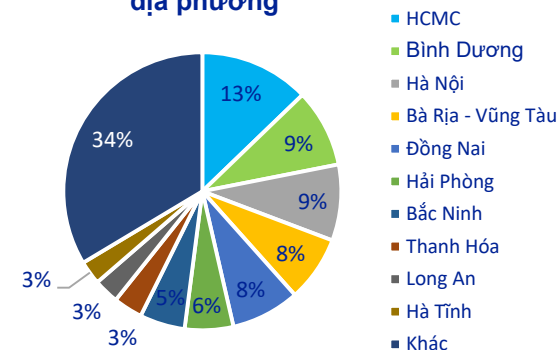
Nguồn: MPI, ACBS

Các đối tác FDI lớn



Nguồn: MPI, ACBS

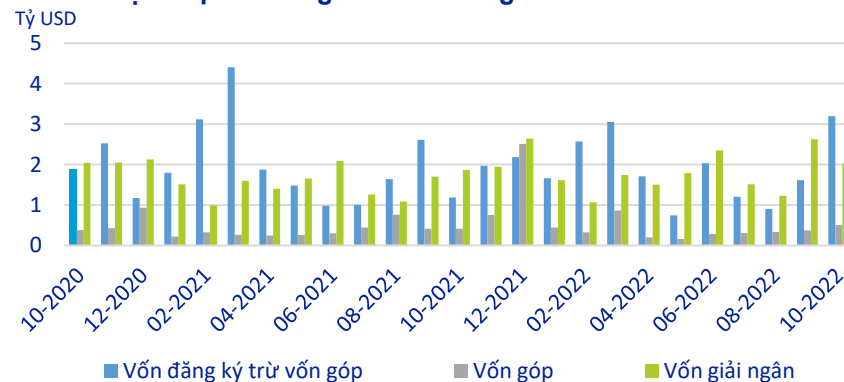
FDI lũy kế đến tháng 10/2022 theo địa phương



❖ Trong tháng Mười, vốn giải ngân tăng 8,1% y/y lên 2,0 tỷ USD, vốn FDI đăng ký tăng mạnh 133% y/y lên 3,7 tỷ USD. Trong 10 tháng, vốn giải ngân tăng 15,2% lên 17,5 tỷ USD; có 1.570 dự án đăng ký mới (+14%) với vốn đăng ký 9,9 tỷ USD (-24%), 880 dự án đăng ký tăng vốn (+13 %) với 8,7 tỷ USD (+23%) và 2.997 giao dịch góp vốn (-2%) trị giá 3,8 tỷ USD (+4%).

❖ Singapore tiếp tục là đối tác lớn nhất trong 10 tháng đầu năm, Nhật Bản xếp thứ hai với dự án điện LNG trong tháng Mười, tiếp theo là Hàn Quốc và Trung Quốc. TP.HCM, Bình Dương, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng lần lượt là 6 tỉnh thu hút vốn FDI nhiều nhất trong 10 tháng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo tháng

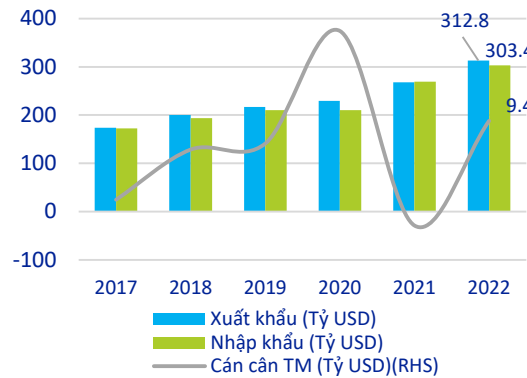


Nguồn: MPI, ACBS

Các dự án FDI lớn trong năm 2022

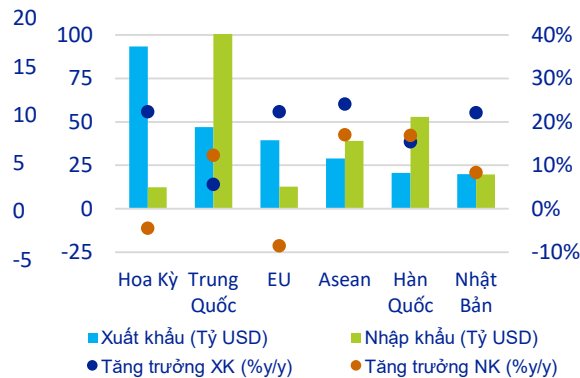
Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm	Đối tác	Vốn đăng ký (Tỷ USD)	Ngày cấp GCN
Nhà máy sản xuất LEGO tại Việt Nam	Nhà máy trung tính carbon sản xuất đồ chơi LEGO	Bình Dương	Đan Mạch	1,32	03/2022
Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị và dịch vụ Vsip Bắc Ninh	Khu đô thị và dịch vụ	Bắc Ninh	Singapore	0,94	01/2022 (Điều chỉnh)
Dự án Công ty TNHH Samsung Electro-mechanics Việt Nam	Sản xuất các linh kiện tích hợp công nghệ cao cho các thiết bị điện tử	Thái Nguyên	Hàn Quốc	0,92	02/2022 (Điều chỉnh)
Samsung Electronics HCMC CE Complex	Sản xuất hàng tiện tử tiêu dùng	TP.HCM	Hàn Quốc	0.84	06/2022 (Điều chỉnh)
Dự án nhà máy của Tập đoàn Goertek	Chế tạo các sản phẩm điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện	Nghệ An	Hồng Kông	0,40	01/2022 (Điều chỉnh)
Dự án nhà máy của Tập đoàn Goertek	Chế tạo thiết bị điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện	Bắc Ninh	Hồng Kông	0,31	01/2022 (Điều chỉnh)
Dự án thương mại và dịch vụ GE Việt Nam	Thương mại và dịch vụ	Bắc Ninh	Hàn Quốc	0,22	01/2022 (Điều chỉnh)
Nhà máy JNTC	Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử	Phú Thọ	Hàn Quốc	0,16	01/2022 (Điều chỉnh)

Xuất nhập khẩu trong 10 tháng



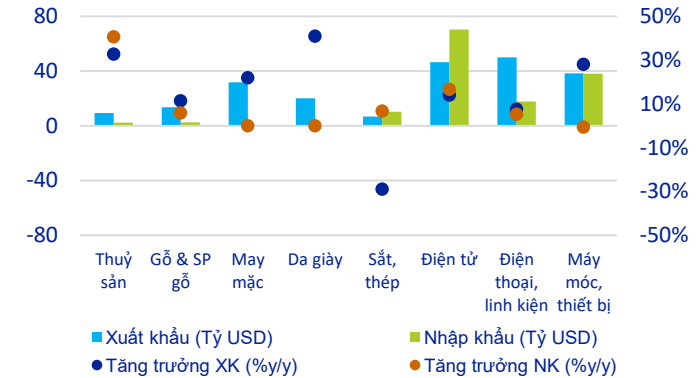
Nguồn: GSO, ACBS

Thị trường chính trong 10M2022



Nguồn: GSO, ACBS

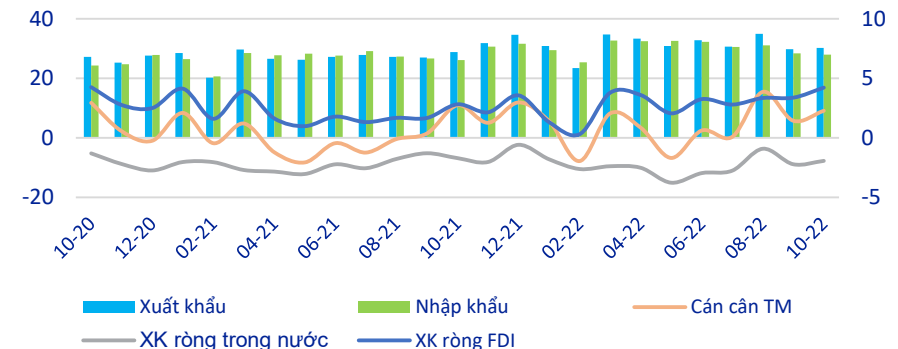
Các mặt hàng chính trong 10M2022



Nguồn: GSO, ACBS

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng Mười ước tính đạt 58,3 tỷ USD (+0,1% m/m, +5,9% y/y) và ghi nhận xuất siêu 2,3 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu đạt 30,3 tỷ USD (+1,5% m/m, +4,5% y/y) và nhập khẩu ước tính đạt 28 tỷ USD (-1,4% m/m, +7,1% y/y). Trong 10 tháng đầu năm, tổng kim ngạch XNK tăng 14,7% so với cùng kỳ năm ngoái, xuất siêu 9,4 tỷ USD.
- Về tăng trưởng hàng tháng, xuất khẩu sang Trung Quốc (+19%), ASEAN (+4%) tăng trong khi xuất khẩu sang Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc giảm trong tháng Mười; nhập khẩu từ Mỹ (+118%), EU (+18%) và ASEAN (+20%) tăng trong tháng Mười trong khi nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc giảm. Đối với tăng trưởng hàng năm, xuất khẩu sang các thị trường chính vẫn có xu hướng tăng trong khi nhập khẩu từ Mỹ và EU giảm do đồng USD mạnh lên là một bất lợi cho các nhà nhập khẩu từ các thị trường này.

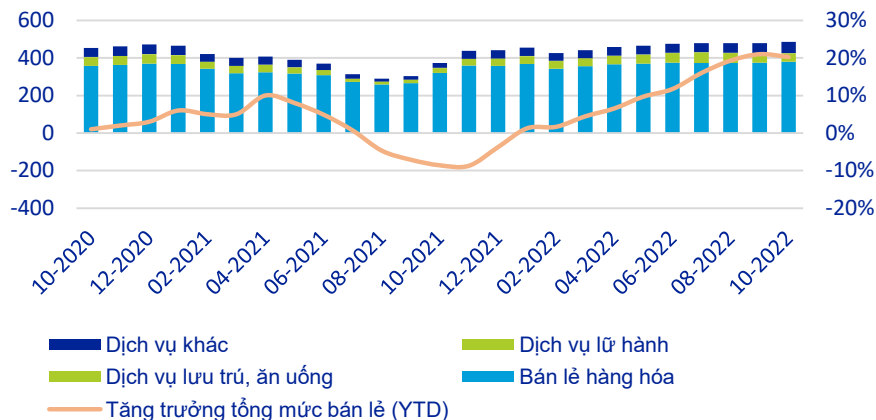
Xuất nhập khẩu hàng hóa theo tháng (USDbn)



Nguồn: GSO, ACBS

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo tháng

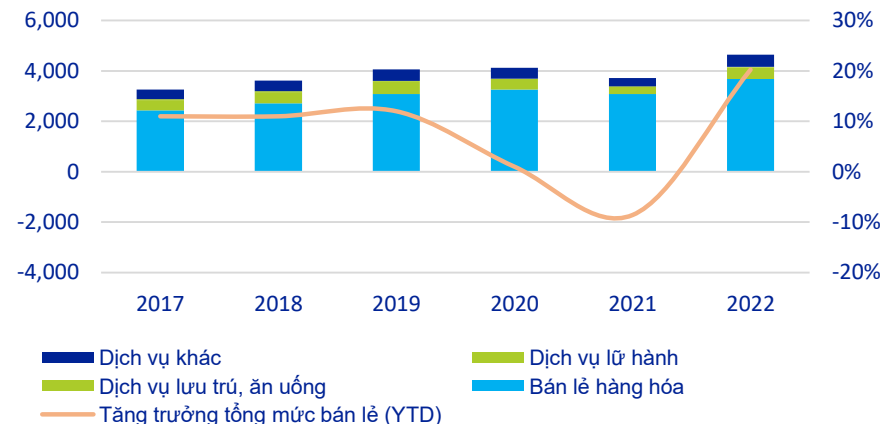
Nghìn tỷ đồng



Nguồn: GSO, ACBS

Tổng mức bán lẻ trong 10 tháng

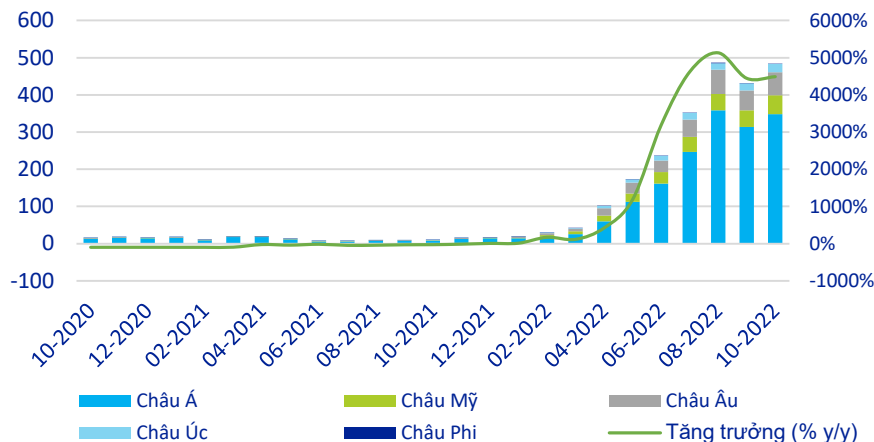
Nghìn tỷ đồng



Nguồn: GSO, ACBS

- ❖ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười tăng lên 486 nghìn tỷ đồng (+1,5% m/m, +17% y/y). Trong đó, doanh thu hàng hóa tăng 9,6%, lưu trú và ăn uống tăng 52%, dịch vụ lữ hành tăng 4 lần và dịch vụ khác tăng 53%. Trong 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 4.644 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ. Doanh thu nhóm hàng văn hóa, giáo dục tăng 24,7%, hàng may mặc tăng 17,3%, giao thông vận tải tăng 16%, hàng ăn và thực phẩm tăng 9,8%, dụng cụ & thiết bị gia đình tăng 6,9%.
- ❖ Doanh số bán lẻ duy trì tăng trưởng nhờ du lịch trong nước và quốc tế đang tăng lên khi biên giới mở cửa trở lại cho du khách quốc tế vào ngày 15/3/2022 và nhu cầu tiêu dùng cao do bị kìm hãm trong hai năm qua. Chúng tôi kỳ vọng rằng doanh số bán lẻ có thể tiếp tục tăng trong thời gian còn lại của năm 2022 khi mùa mua sắm cuối năm sắp đến và tiếp tục tăng cao vào năm 2023 do khách quốc tế đã có thời gian lên kế hoạch cho các chuyến đi và các thủ tục đi lại liên quan đến COVID đã được loại bỏ.

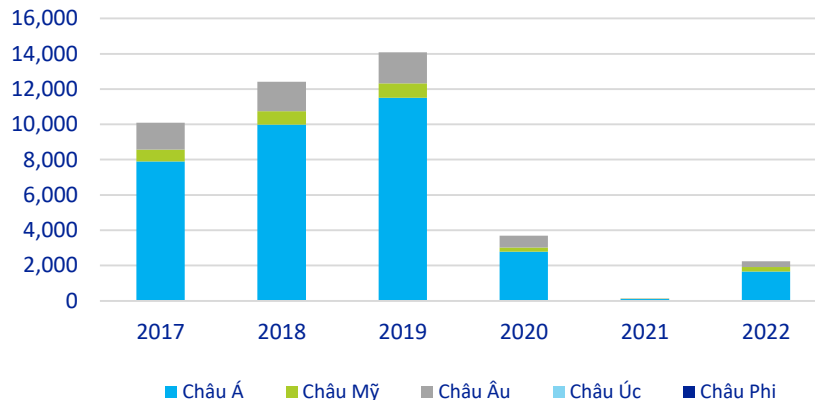
Khách quốc tế đến Việt Nam (Ngàn người)



Nguồn: GSO, ACBS

Khách quốc tế đến Việt Nam trong 10 tháng

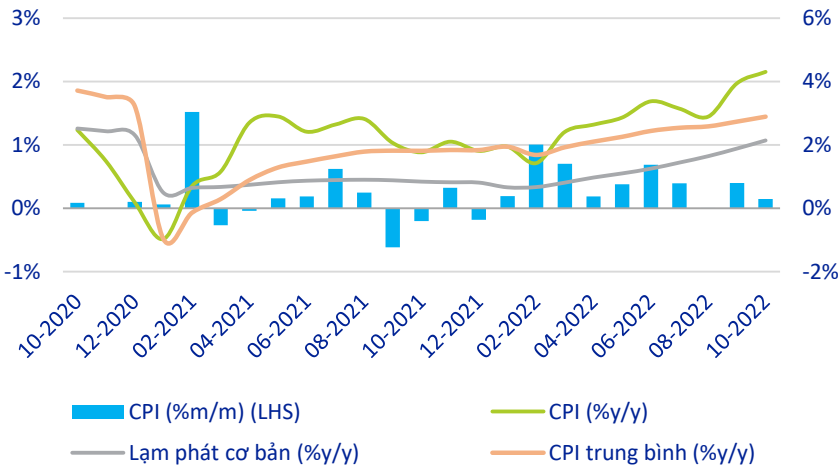
Ngàn người



Nguồn: GSO, ACBS

- ❖ Trong tháng Mười, có 484.000 lượt khách quốc tế đến Việt Nam (+12% m/m, +44.9 lần so với cùng kỳ). Trong 10 tháng, con số này là 2.357.000 (gấp 17.8 lần so với cùng kỳ), vẫn rất thấp so với những năm trước đại dịch nhưng đã cải thiện so với năm ngoái và đang tăng lên so với nửa đầu năm. Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Campuchia, Nhật Bản là những quốc gia có lượng khách đến Việt Nam nhiều nhất trong 10 tháng.
- ❖ Lượng khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng được cải thiện nhờ biên giới mở cửa trở lại cho du khách quốc tế vào ngày 15/3/2022 sau khi đại dịch COVID-19 được đẩy lùi và sẽ mang lại lợi ích cho nhiều ngành, đặc biệt là dịch vụ và lưu trú, ăn uống. Trong thời gian còn lại của năm 2022 và cho năm 2023, chúng tôi kỳ vọng lượng khách quốc tế đến Việt Nam sẽ tiếp tục tăng do khách du lịch đã có thời gian lên kế hoạch cho các chuyến đi và các thủ tục du lịch liên quan đến COVID đã được loại bỏ.

Chỉ số CPI



Nguồn: GSO, ACBS

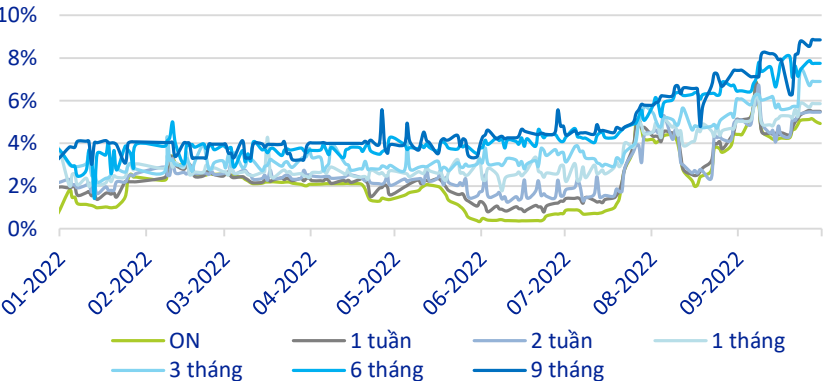
Giỏ hàng hóa tiêu dùng	Tỷ trọng (%)	10/2022 (% m/m)	10/2022 (% y/y)	Trung bình 10M2022 (% y/y)
CPI chung	100.0	0.15%	4.30%	2.89%
Hàng ăn & dịch vụ ăn uống	33.6	0.13%	5.13%	2.03%
Lương thực	3.7	0.13%	2.41%	2.35%
Thực phẩm	21.3	0.10%	5.02%	0.95%
Ăn uống ngoài gia đình	8.6	0.21%	6.60%	4.60%
Đồ uống & thuốc lá	2.7	0.34%	3.60%	3.05%
May mặc, mũ nón & giày dép	5.7	0.20%	2.27%	1.49%
Nhà ở & vật liệu xây dựng	18.8	0.69%	5.42%	2.44%
Thiết bị & đồ dùng gia đình	6.7	0.12%	2.60%	1.91%
Thuốc & dịch vụ y tế	5.4	0.06%	0.51%	0.37%
Giao thông	9.7	-2.17%	1.81%	13.59%
Bưu chính viễn thông	3.1	-0.06%	-0.17%	-0.40%
Giáo dục	6.2	2.35%	10.64%	-0.16%
Văn hoá, giải trí & du lịch	4.6	0.06%	4.85%	2.73%
Đồ dùng & dịch vụ khác	3.5	0.23%	3.11%	2.21%

Màu xanh: tăng so với kỳ tương ứng trước đó

Màu đỏ: giảm so với kỳ tương ứng trước đó

- ❖ Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười tăng nhẹ 0,15% so với tháng trước. Trong đó, giáo dục (+2,35) có mức tăng cao nhất do một số tỉnh tăng giá dịch vụ giáo dục cho năm học mới sau khi giảm học phí năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 và giá dụng cụ học tập tăng do nhu cầu cao. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (+0,69%) tăng nhờ giá thuê nhà tăng do nhu cầu cao và giá nguyên vật liệu tăng cao dẫn đến giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng. Lương thực, thực phẩm, nhóm có tỷ trọng cao nhất trong rổ tính CPI tăng nhẹ 0,13% do giá nhiều mặt hàng như mì, bột, nước chấm... tăng mạnh trong khi giá thịt lợn và gạo giảm. CPI bình quân 10 tháng đầu năm 2022 tăng 2,89%, thấp hơn mức bình quân 2,93% của cùng kỳ giai đoạn 2016-2021.
- ❖ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ cho năm 2022 đặt mục tiêu CPI tăng khoảng 4%. Cho đến thời điểm hiện tại, chỉ số giá tiêu dùng đang được kiểm soát với chỉ số CPI ở mức 2,89% trong 10 tháng nhờ nhóm thực phẩm và xăng dầu giảm và vẫn thấp hơn so với các nước khác (thể hiện trong slide 25)

Lãi suất liên ngân hàng

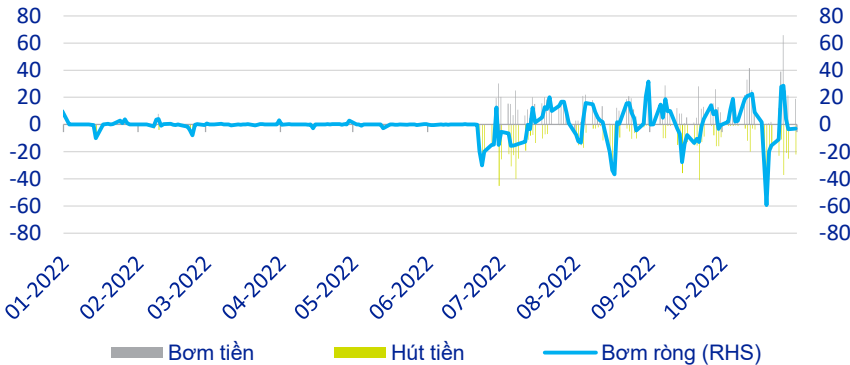


Nguồn: FiinPro, ACBS

- Lãi suất liên ngân hàng biến động mạnh trên tất cả các kỳ hạn trong suốt tháng Mười do thanh khoản của hệ thống ngân hàng không ổn định. NHNN liên tục bơm tiền đồng lên hệ thống bằng công cụ reverse repos và tín phiếu đáo hạn để hạ nhiệt việc tăng lãi suất. Từ ngày 18/10, NHNN hạn chế bơm VND và phát hành Tín phiếu kỳ hạn 7 ngày để hút VND ra khỏi hệ thống kết hợp với việc tăng lãi suất cơ bản thêm 100 điểm vào ngày 25/10 trước áp lực từ tỷ giá USD/VND. Tổng cộng NHNN đã bơm ròng hơn 37 tỷ đồng trong tháng Mười qua kênh tín phiếu, reverse repos và bán USD.
- Chúng tôi cho rằng việc duy trì lãi suất thấp sẽ khó khăn đối với NHNN do triển vọng FED tiếp tục tăng lãi suất sẽ gây áp lực mất giá lên tỷ giá USD/VND. Ngoài ra, chúng tôi cho rằng hạn mức tăng trưởng tín dụng mới được cấp vào đầu năm 2023 cùng với nhu cầu tiền mặt tăng cao trong các kỳ nghỉ lễ lớn có thể làm cạn kiệt thanh khoản và gây áp lực tăng lãi suất vào đầu năm 2023.

Bơm ròng/ (Hút ròng) trên thị trường OMO

Ngìn tỷ VND

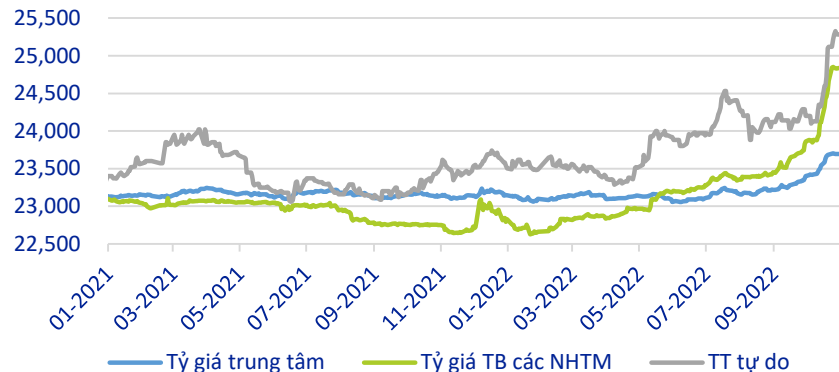


Lãi suất liên ngân hàng

Kỳ hạn	ON	1 Tuần	2 Tuần	1 Tháng	3 Tháng	6 Tháng	9 Tháng
31/10/2022 (%)	5.10	6.68	7.50	8.53	8.73	8.38	7.65
+/- MoM (bps)	17	118	204	267	183	63	-120
+/- YTD (bps)	437	475	534	473	505	464	439

Tỷ giá USD/VND tăng mạnh khi lãi suất tại Mỹ tiếp tục tăng

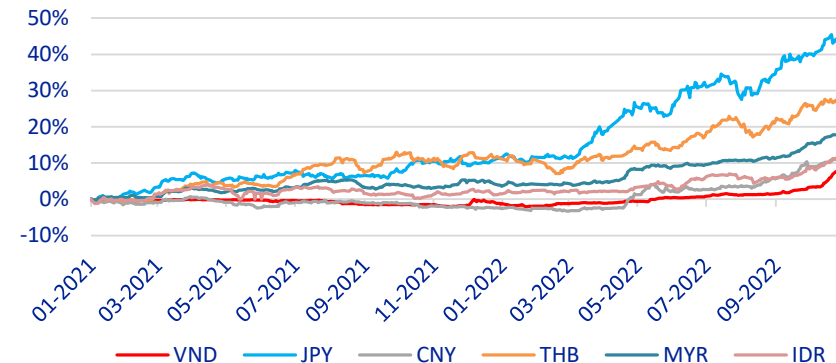
Tỷ giá USD/VND



Nguồn: Fiin Pro, ACBS

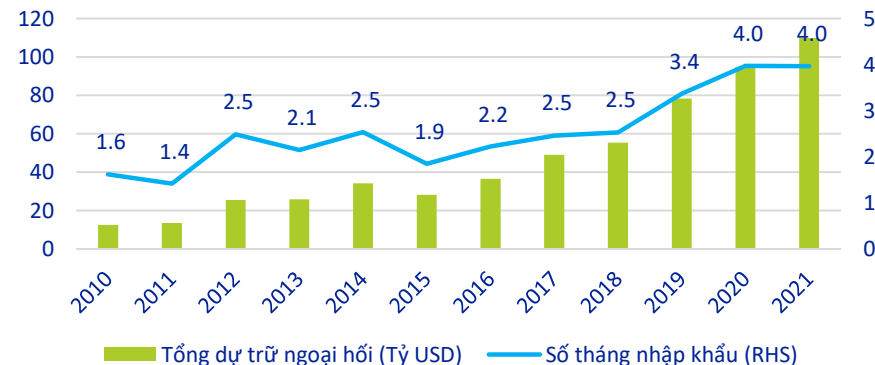
- Tỷ giá USD/VND tăng mạnh trong tháng Mười với tỷ giá trung tâm đóng cửa tháng ở mức 23.695 (+1,3%) và tỷ giá trung bình của các ngân hàng lên 24.838 (+4,09%) do áp lực ngày càng tăng từ các đợt tăng lãi suất mạnh mẽ của Fed. Tỷ giá trên thị trường tự do có thời điểm tăng lên mức kỷ lục ở mức 25,325. Ngày 17/10, NHNN đã mở rộng biên độ tỷ giá giao ngay USD/VND vốn ổn định ở biên độ 3% từ tháng 11/2008 lên 5%. Bên cạnh đó, NHNN đã hai lần tăng giá bán USD/VND trong tháng Mười với tổng mức tăng 945 đồng từ 23.925 đồng lên 24.870 đồng vào các ngày 17/10 và 24/10.
- Giá vàng thế giới giảm mạnh 1,8% trong tháng Mười, chốt tháng ở mức 1.636 USD trong bối cảnh đồng USD mạnh lên. Trong khi đó, giá vàng trong nước tăng nhẹ lên 67 triệu đồng/lượng (+0,9%), cao hơn giá thế giới khoảng 37%.
- Ước tính, NHNN đã bán ra khoảng 22 tỷ USD vào năm 2022 từ dự trữ ngoại hối, tương đương 21% tổng dự trữ vào năm 2021, đưa dự trữ hiện tại ở mức ước tính 87 tỷ USD và đã giảm tỷ lệ nhập khẩu xuống còn khoảng 12 tuần, vẫn duy trì trong ngưỡng an toàn.

Tỷ giá USD/VND và các đồng tiền trong khu vực



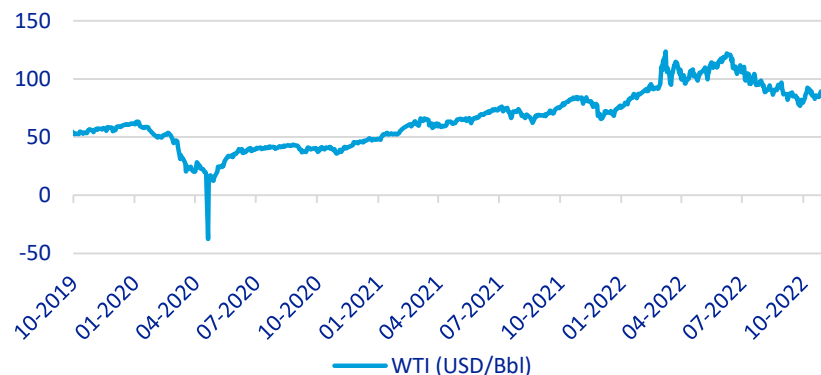
Nguồn: Bloomberg, ACBS. Ghi chú: Chênh lệch so với 31/12/2019

Dự trữ ngoại hối của Việt Nam



Nguồn: WB, ADB, ACBS

Dầu thô WTI



Nguồn: Bloomberg, ACBS

Cao su tự nhiên

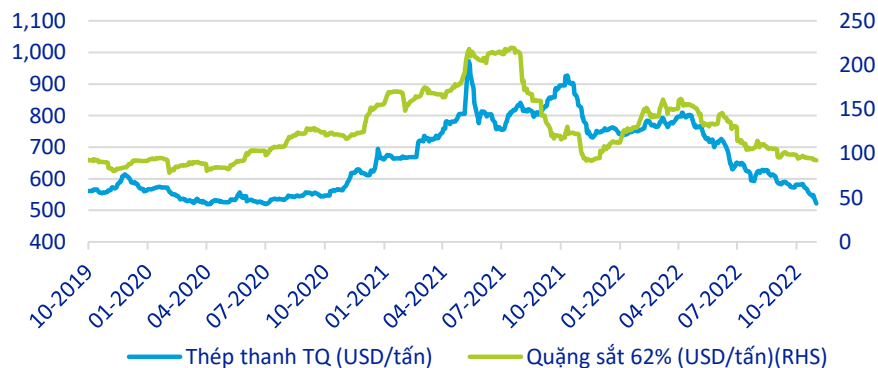


Nguồn: Bloomberg, ACBS

- ❖ Giá dầu thô tăng trở lại sau khi OPEC+ thông báo cắt giảm sản lượng 2 triệu thùng/ngày trong cuộc họp tháng Mười khiến nguồn cung dầu căng thẳng hơn. Giá dầu WTI tăng 8,9% lên 86,5 USD, giá dầu Brent tăng 9% lên 92,8 USD. Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), xuất khẩu dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế của Mỹ đã tăng lên mức kỷ lục trong tháng Mười trong bối cảnh lo ngại về giá cao trong nước và dự trữ dầu thô thấp của Mỹ, giúp ổn định nguồn cung cho thị trường toàn cầu. Triển vọng yếu kém của Trung Quốc và lo ngại về suy thoái sau khi các ngân hàng trung ương tăng lãi suất là những yếu tố khiến giá dầu tụt lùi. Tuy nhiên, chúng tôi giữ nguyên kỳ vọng giá dầu thô vẫn có động lực tăng lên khoảng 100 USD/thùng cho đến khi nguồn cung ổn định hơn.

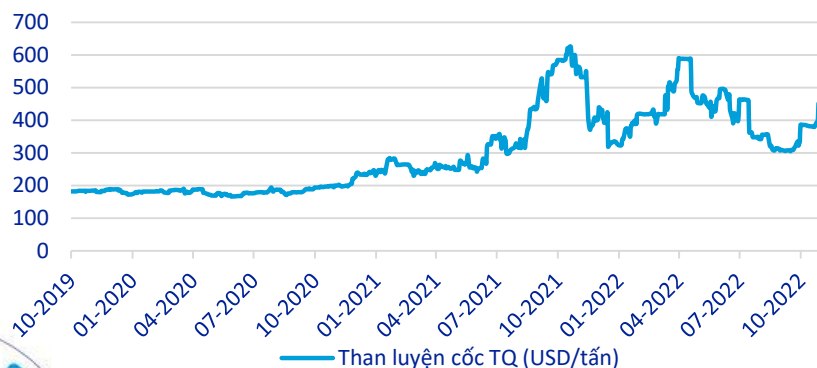
- ❖ Giá cao su tự nhiên kỳ hạn trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo giảm 4,6% trong bối cảnh lo ngại về cung vượt cầu và nhu cầu chậm lại từ Trung Quốc trong khi nhiều thành phố bước vào đợt phong tỏa mới. Gần đây, thành phố Chongqing, một trong những trung tâm sản xuất ô tô lớn nhất của Trung Quốc, đã ban hành lệnh cắt giảm điện để tiết kiệm năng lượng trong bối cảnh xảy ra các đợt nắng nóng chưa từng có khiến nhiều nhà máy phải đóng cửa. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại sau khi các ngân hàng trung ương tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát và tình trạng thiếu chip kéo theo nhu cầu đối với các sản phẩm cao su như phụ tùng ô tô đã làm giảm triển vọng nhu cầu. Chúng tôi cho rằng giá cao su sẽ khó tăng trở lại do nhu cầu suy giảm.

Thép thanh vằn và quặng sắt



Nguồn: Bloomberg, ACBS

Than luyện cốc



Nguồn: Bloomberg, ACBS

- ❖ Giá thép tiếp tục giảm trong tháng Mười với thép HRC giảm 11,9% và thép thanh vằn giảm 12,3% trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải trong khi thép HRC của Mỹ cũng giảm 8,1%. Vào ngày 19 tháng 10, Hiệp hội Thép Thế giới đã điều chỉnh giảm dự báo nhu cầu thép khi cho rằng nhu cầu thép sẽ giảm 2,3% vào năm 2022 để đạt 1.796,7 triệu tấn và phục hồi 1% để đạt 1.814,7 triệu tấn vào năm 2023. Mặc dù nhiều nhà máy thép đang đóng cửa và nhiều nhà máy thép ở châu Á (bao gồm gần một nửa số lò cao ở trung tâm luyện thép Đường Sơn), châu Âu và Mỹ đang trong thời gian bảo trì hàng năm, nhu cầu yếu và thép giá thấp từ Nga bán sang các thị trường châu Á có thể là lực cản đối với sự phục hồi của giá thép.
- ❖ Giá quặng sắt giảm 6% trong tháng Mười do nhu cầu yếu từ Trung Quốc trong khi nhiều nhà máy thép đang tạm ngừng hoạt động. Bất chấp những kỳ vọng về nhu cầu ở Trung Quốc sẽ tăng lên nếu gói kích thích tài chính được đưa ra, đặc biệt là về cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy nền kinh tế, chúng tôi lo ngại rằng những diễn biến phức tạp của đại dịch sẽ kìm hãm nhu cầu ở Trung Quốc và lo ngại suy thoái ở nhiều nước ngăn cản sự phục hồi của giá quặng sắt.
- ❖ Giá than luyện cốc tại Trung Quốc duy trì đà phục hồi trong suốt tháng Mười và kết thúc tháng tăng 17% do lo ngại về sự khan hiếm của khối lượng giao ngay. Sự gián đoạn nguồn cung trong ngắn hạn vẫn là một nỗi lo do nguồn cung từ Úc đang giảm khi các khu vực của New South Wales và Queensland bị lũ lụt liên tục trong những tháng gần đây, cùng với việc thiếu hụt lực lượng lao động do ảnh hưởng của COVID-19 và lệnh cấm xuất khẩu than tạm thời của Indonesia.

Các chỉ số vĩ mô chính

Kinh tế vĩ mô

Thị trường vốn

Chủ đề thời sự

Tóm tắt ngành

Chỉ số hàng tháng	11-2021	12-2021	01-2022	02-2022	03-2022	04-2022	05-2022	06-2022	07-2022	08-2022	09-2022	10-2022
Sản xuất công nghiệp (% y/y)	8.2%	8.7%	2.8%	9.2%	9.1%	11.1%	9.5%	9.1%	9.5%	13.3%	10.3%	6.3%
Khai khoáng	6.2%	-7.1%	-1.7%	2.2%	7.5%	7.9%	3.9%	5.1%	-2.8%	7.5%	14.9%	6.3%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.6%	10.9%	2.9%	9.7%	9.7%	11.7%	11.0%	9.9%	11.1%	14.1%	9.6%	5.7%
Sản xuất & phân phối điện	6.8%	9.1%	5.2%	11.9%	6.5%	8.6%	2.3%	5.5%	6.2%	12.3%	16.4%	10.5%
Cung cấp nước & xử lý chất thải	0.4%	0.8%	4.1%	4.3%	-4.6%	2.7%	9.4%	6.3%	12.1%	5.9%	9.1%	15.7%
PMI	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54.0	51.2	52.7	52.5	50.6
Bán lẻ trong nước (% y/y)	-12.2%	1.1%	1.3%	3.1%	9.4%	12.1%	22.6%	27.3%	42.6%	50.2%	36.1%	17.1%
CPI (% m/m)	0.3%	-0.2%	0.2%	1.0%	0.7%	0.2%	0.4%	0.7%	0.4%	0.0%	0.4%	0.1%
CPI (% y/y)	2.1%	1.8%	1.9%	1.4%	2.4%	2.6%	2.9%	3.4%	3.1%	2.9%	3.9%	4.3%
Kim ngạch xuất khẩu (USDm)	31,870	34,592	30,845	23,417	34,712	33,317	30,918	32,843	30,607	34,918	29,817	30,270
Kim ngạch nhập khẩu (USDm)	30,610	31,623	29,449	25,381	32,663	32,468	32,616	32,233	30,533	31,059	28,388	28,000
Cán cân thương mại (USDm)	1,260	2,970	1,396	-1,964	2,049	849	-1,698	610	74	3,859	1,429	2,270
FDI giải ngân (USDm)	1,950	2,640	1,612	1,068	1,740	1,500	1,790	2,348	1,512	1,230	2,628	2,022
FDI đăng ký trừ vốn góp (USDm)	1,971	2,181	1,658	2,568	3,050	1,710	742	2,032	1,203	899	1,610	3,197

Các chỉ số vĩ mô chính (tt)

Kinh tế vĩ mô Thị trường vốn Chủ đề thời sự Tóm tắt ngành

Chỉ số hàng năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	YTD-2022
GDP	5.4%	6.0%	6.7%	6.2%	6.8%	7.1%	7.0%	2.9%	2.6%	8.8%
Sản xuất công nghiệp	5.9%	7.6%	9.8%	7.5%	9.4%	10.2%	9.1%	3.4%	4.8%	9.0%
Bán lẻ trong nước	12.6%	10.6%	9.5%	10.2%	10.9%	11.7%	11.8%	2.6%	-3.8%	20.2%
Chỉ số giá tiêu dùng	6.6%	4.1%	0.6%	2.7%	3.5%	3.5%	2.8%	3.2%	1.9%	2.9%
Kim ngạch xuất khẩu (USDbn)	132.03	150.22	162.02	176.58	215.12	243.70	264.34	282.53	336.25	312.82
Kim ngạch nhập khẩu (USDbn)	132.03	147.85	165.78	174.98	213.22	236.87	254.09	262.67	332.25	303.42
Cán cân thương mại (USDbn)	0.00	2.37	-3.76	1.60	1.90	6.83	10.25	19.86	4.00	9.40
FDI giải ngân (USDbn)	11.50	12.35	14.50	15.80	17.50	19.10	20.38	19.98	19.74	17.45
FDI đăng ký (USDbn)	21.63	20.23	22.76	20.95	29.97	25.57	22.55	21.06	24.26	18.67

Chỉ số hàng quý	2Q-2020	3Q-2020	4Q-2020	1Q-2021	2Q-2021	3Q-2021	4Q-2021	1Q-2022	2Q-2022	3Q-2022
GDP (% y/y)	0.4%	2.7%	4.5%	4.7%	6.7%	-6.0%	5.2%	5.1%	7.8%	13.7%
Nông - lâm - ngư nghiệp	1.8%	2.8%	4.7%	3.5%	4.0%	1.2%	3.2%	2.5%	3.1%	3.2%
Công nghiệp & Xây dựng	1.7%	3.2%	5.6%	6.3%	10.4%	-5.5%	5.6%	6.4%	8.7%	12.9%
Dịch vụ	-1.9%	2.8%	4.3%	3.6%	4.2%	-8.6%	5.4%	4.6%	8.9%	18.9%
Chỉ số sản xuất công nghiệp (% y/y)	0.2%	2.0%	6.3%	5.7%	12.4%	-5.0%	6.4%	9.1%	9.8%	11.9%
Bán lẻ trong nước (% y/y)	-5.5%	4.4%	8.0%	4.6%	4.1%	-28.3%	0.0%	5.0%	20.1%	41.7%
Kim ngạch xuất khẩu (USDbn)	59.33	79.74	80.15	78.40	78.23	82.15	95.62	89.10	96.93	96.49
Kim ngạch nhập khẩu (USDbn)	57.41	69.02	76.92	75.61	82.50	83.86	89.07	87.65	97.64	90.71
Cán cân thương mại (USDbn)	1.92	10.72	3.23	2.79	-4.27	-1.70	6.55	1.46	-0.72	5.78
FDI giải ngân (USDbn)	4.80	5.11	6.22	4.10	5.14	4.04	6.46	4.42	5.64	5.37
FDI đăng ký (USDbn)	5.56	3.32	5.58	9.33	4.34	5.26	5.34	7.28	4.48	3.71

Các chỉ số vĩ mô chính của các nước trên thế giới

Quốc gia	Tăng trưởng GDP			Lạm phát			PMI sản xuất		
	3Q-2021	2Q-2022	3Q-2022	08-2022	09-2022	10-2022	08-2022	09-2022	10-2022
Indonesia	5.0%	5.4%		4.7%	6.0%	5.7%	51.7	53.7	51.8
Malaysia	5.0%	8.9%		4.7%	4.5%		50.3	49.1	48.7
Phillipines	8.2%	7.4%		6.3%	6.9%	7.7%	51.2	52.9	52.6
Singapore	3.8%	4.4%	4.4%	7.5%	7.5%				
Thái Lan	2.3%	2.5%		7.9%	6.4%		53.7	55.7	51.6
Việt Nam	5.1%	7.8%	13.7%	2.9%	3.9%	4.3%	52.7	52.5	50.6
Trung Quốc	4.8%	0.4%	3.9%	2.5%	2.8%		49.5	48.1	49.2
Hồng Kông	-3.9%	-1.3%	-4.5%	1.9%	4.4%				
Đài Loan	3.1%	3.1%	4.1%	2.7%	2.8%		42.7	42.2	41.5
Nhật Bản	0.5%	1.6%		3.0%	3.0%		51.5	50.8	50.7
Nam Hàn	3.0%	2.9%	3.1%	5.7%	5.6%	5.7%	47.6	47.3	48.2
Ấn Độ	4.1%	13.5%		7.0%	7.4%		56.2	55.1	55.3
Hoa Kỳ	-1.4%	-0.6%	2.6%	8.3%	8.2%		51.5	52.0	50.4
Khu vực Châu Âu	5.4%	4.3%	2.1%	9.1%	9.9%	10.7%	49.6	48.4	46.4

- ❖ Việt Nam đã lấy lại động lực tăng trưởng của những thập kỷ trước khi vươn lên sau giai đoạn hai năm chìm lắng mặc dù vẫn ghi nhận mức tăng trưởng GDP khả quan nhờ các lệnh hạn chế nhằm ngăn chặn sự lây lan của COVID-19 đã được dỡ bỏ. Nền kinh tế tiếp tục duy trì mức tăng trưởng vượt bậc trong bốn quý gần đây nhờ thành công của chiến lược mới “Sống chung với COVID” và sự can thiệp linh hoạt của chính sách tiền tệ nhằm đối phó với áp lực tăng tỷ giá và sự mất giá của VND so với USD và chính sách tài khóa giúp kéo giảm lạm phát nhờ giảm giá xăng dầu. Trong thời gian tới, chúng tôi cho rằng Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng ấn tượng trong phần còn lại của năm 2022 nhờ mức nền thấp của năm ngoái và sự mở rộng của các hoạt động công nghiệp nhờ xu hướng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc do phong tỏa kéo dài và trong dài hạn nhờ phong trào Trung Quốc + 1 tiếp tục diễn ra. Chúng tôi cũng kỳ vọng doanh số bán lẻ sẽ tiếp tục tăng do bị kiềm chế sau 2 năm đại dịch cũng như lượng khách quốc tế dự kiến sẽ tăng trong phần còn lại của năm do các thủ tục đi lại liên quan đến COVID đang trở nên đơn giản hơn trên toàn cầu. Chúng tôi duy trì dự báo tăng trưởng GDP trong khoảng 7,8% - 8,4% cho cả năm 2022 như thông tin chi tiết ở trang tiếp theo. Những khó khăn mà nền kinh tế phải đối mặt chủ yếu xuất hiện ngoại sinh do lo ngại suy thoái đang gia tăng trên toàn cầu và các ngân hàng trung ương đang tiếp tục đẩy mạnh tăng lãi suất, điều này có thể làm giảm nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu chủ chốt là Mỹ và EU. Trong nước, đồng USD mạnh lên đang gây áp lực lên tỷ giá USD/VND, buộc NHNN phải can thiệp và tác động đến lãi suất VND. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cán cân thanh toán mạnh mẽ (thặng dư thương mại ròng, nguồn vốn FDI và lượng kiều hối ròng đều đặn và ngày càng tăng), dự trữ ngoại hối dồi dào và sự sẵn sàng sử dụng các công cụ thị trường tiền tệ của NHNN sẽ hỗ trợ VND trong ngắn hạn và trung hạn.
- ❖ Về dài hạn, chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam sẽ tiếp tục con đường phát triển bền vững dựa trên hiện đại hóa nền kinh tế với việc thoái vốn khỏi các Doanh nghiệp Nhà nước mở ra nhiều không gian hơn cho khu vực tư nhân, hội nhập kinh tế toàn cầu bằng hàng loạt các hiệp định thương mại và chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp tạo động lực cho doanh nghiệp trong nước, kết hợp với đổi mới chính sách và thủ tục đầu tư để phù hợp với tình hình mới, tạo điều kiện tốt hơn cho cả doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước.

Các dự báo về tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2022

Tổ chức	Dự báo mới nhất	Dự báo trước đây
Ngân hàng Thế giới	7.5% (08/2022)	5.3% (04/2022)
Tổ chức Tiền tệ Quốc tế	6.0% (07/2022)	6.05% (04/2022)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	6.5% (09/2022)	6.5% (07/2022)
Fitch Ratings	7.4% (10/2022)	6.1% (03/2022)
Moody's	8.5% (08/2022)	6.3% (04/2022)
S&P	6.9% (05/2022)	
Standard Chartered Bank	7.5% (10/2022)	6.7% (07/2022)
HSBC	7.6% (10/2022)	6.9% (07/2022)
United Oversea Bank	8.2% (10/2022)	7.0% (07/2022)
ACBS	7.8% - 8.4% (10/2022)	6.8% - 8.5% (07/2022)

Kịch bản lạc quan

Giả định chính:

- Kinh tế vẫn tăng trưởng mạnh
 - ✓ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng tốc trong Q4.
 - ✓ Hoạt động công nghiệp tiếp tục tăng tốc trong Q4/2022.
 - ✓ Lĩnh vực dịch vụ phục hồi hoàn toàn trong Q4/2022.
 - ✓ Lạm phát đạt đỉnh và duy trì ở mức này cho đến hết năm 2022
- Chính sách tài khóa: gói hỗ trợ tài khóa, tiền tệ ước tính khoảng 337 nghìn tỷ đồng, đặc biệt là gói phát triển cơ sở hạ tầng (113,85 nghìn tỷ đồng) sẽ sớm được giải ngân trong Q4/2022.
- Chính sách tiền tệ:
 - ✓ NHNN sẽ cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng mới trong Q4/2022.
 - ✓ Chính sách tiền tệ có xu hướng trung lập
 - ✓ NHNN có thể sẽ điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản trong thời gian tới.
- COVID-19: không bùng phát dịch COVID-19 ở các thành phố lớn.

GDP	IIP	Nhập khẩu (Tỷ USD)	Xuất khẩu (Tỷ USD)	FDI giải ngân (Tỷ USD)	Bán lẻ	CPI
8.4%	10%	374	384	22	23.3%	1.9%

Kịch bản kém lạc quan

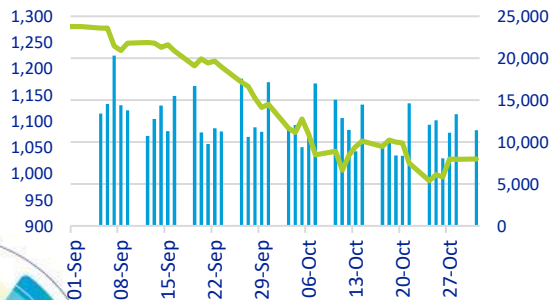
Giả định chính:

- Tăng trưởng kinh tế chậm lại trong Q4.
 - ✓ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tốc độ tăng trưởng
 - ✓ Hoạt động công nghiệp tiếp tục phục hồi nhưng tốc độ phục hồi chậm do nhu cầu toàn cầu suy yếu
 - ✓ Khu vực dịch vụ không thể phục hồi hoàn toàn trong Q4
 - ✓ Lạm phát tăng nhẹ trong Q4 nhưng vẫn ở mức dưới 4%.
- Chính sách tài khóa: gói hỗ trợ tài khóa, tiền tệ ước tính 337 nghìn tỷ đồng, đặc biệt là gói phát triển cơ sở hạ tầng (113,85 nghìn tỷ đồng) sẽ được giải ngân chậm và có thể kéo dài đến 2023
- Chính sách tiền tệ:
 - ✓ NHNN sẽ cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng mới trong Q4/2022.
 - ✓ Chính sách tiền tệ có xu hướng thắt chặt tiền tệ.
 - ✓ NHNN có thể sẽ điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản từ đây cho đến hết năm 2022 khoảng 50 điểm phần trăm (+0,5%)
- COVID-19: bùng phát nhẹ tại các thành phố lớn.

GDP	IIP	Nhập khẩu (Tỷ USD)	Xuất khẩu (Tỷ USD)	FDI giải ngân (Tỷ USD)	Bán lẻ	CPI
7.8%	9.6%	370	375	20	20.7%	3.6%

Tổng quan thị trường chứng khoán trong tháng Chín

Thống kê thị trường	10/2022	10M2022		
Mã Bloomberg	VNIndex	VNIndex		
Khoảng dao động (pts)	962 - 1126	962 - 1536		
Chỉ số cuối tháng (pts)	1,027.9	1,027.9		
Vốn hóa thị trường (VNDbn)	4,129,208	4,129,208		
Vốn hóa thị trường (USDbn)	166.0	166.0		
Giá trị giao dịch TB (VNDbn)	11,593	18,065		
Số mã tăng	56	58		
Số mã giảm	349	356		
Nước ngoài mua ròng (USDbn)	-0.060	-0.080		
Tỷ lệ tham gia NĐT nước ngoài	11.0%	7.8%		
Tăng trưởng (%)	1M	3M	6M	12M
VNIndex	-9.2	-14.8	-24.8	-28.8
VN30	-10.9	-16.7	-27.6	-33.0



Thị trường trải qua một tháng Mười đầy sợ hãi khi các nỗ lực chống tham nhũng diễn ra nhiều hơn, đặc biệt là trong lĩnh vực bất động sản, gây tâm lý hoảng sợ cho thị trường vốn đã quay cuồng trước các áp lực từ tình hình kinh tế vĩ mô toàn cầu, kéo chỉ số VNIndex rơi xuống dưới ngưỡng 1.000 điểm lần đầu tiên kể từ tháng 11 năm 2020 và kết thúc tháng ở mức 1.027,9 điểm. Tính từ đầu năm VNIndex đã giảm 31%, là một trong những thị trường kém nhất thế giới khi tâm lý nhà đầu tư bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn trên toàn cầu và các nỗ lực chống tham nhũng trong nước. Việc giảm điểm diễn ra trên diện rộng với tất cả các ngành kết thúc tháng đều giảm so với tháng trước và thanh khoản giảm 14% khi nhà đầu tư tiếp cận thị trường một cách thận trọng trong bối cảnh suất sinh lợi của các kênh đầu tư khác đang tăng lên sau khi NHNN tăng lãi suất điều hành tổng cộng 200 điểm phần trăm trong hai lần liên tiếp. Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng trong tháng Mười với giá trị bán ròng là 60 triệu USD chủ yếu là ngân hàng và bất động sản nhưng vẫn mua ròng ngành F&B, bán lẻ và năng lượng. Hầu hết các doanh nghiệp đã công bố KQKD quý III với tổng lợi nhuận tăng 15,9% y/y, trong đó ngân hàng, vận tải và tiện ích là những ngành đóng góp nhiều nhất trong khi nguyên vật liệu, bất động sản và dịch vụ tài chính là những ngành kéo giảm lợi nhuận nhiều nhất trong tổng thu nhập 9 tháng đầu năm.

Vinamilk (HOSE: VNM) là mã đóng góp tích cực nhất cho VNIndex trong tháng Mười sau khi công bố KQKD quý III khả quan với cả doanh thu (+7,7% q/q) và lợi nhuận (+10,3% q/q) đều đạt mức tăng trưởng cao nhất kể từ quý II/2021. Eximbank (HOSE: EIB) cũng đóng góp tích cực cho chỉ số nhờ thanh khoản gia tăng trong bối cảnh cơ cấu cổ đông có sự thay đổi với việc thoái vốn của cổ đông lớn là Tập đoàn Thành Công (trước đó nắm giữ 4,9%) và cổ đông lớn nhất là SMBC được cho là có thể thoái vốn để trở thành cổ đông chiến lược của một ngân hàng khác sau khi SMBC kết thúc thỏa thuận liên minh chiến lược ký với EIB và ký Biên bản ghi nhớ với VPBank. Vinfast, công ty con của Tập đoàn Vingroup (HOSE: VIC) đã nhận được gói tài trợ 135 triệu USD do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) huy động để hỗ trợ cho nỗ lực đạt được mức phát thải khí nhà kính ròng bằng không và mở rộng các ngành sản xuất công nghệ cao, trong đó bao gồm khoản vay 20 triệu đô la Mỹ do ADB tài trợ, khoản vay song hành 87 triệu đô la Mỹ do ADB thu xếp và khoản vay ưu đãi 28 triệu đô la Mỹ. Một thông tin đáng chú ý khác liên quan đến Vingroup là CTCP Đầu tư và Quản lý Bất động sản VMI (VMI JSC) do ông Phạm Nhật Vượng, Chủ tịch HĐQT CTCP Tập đoàn Vingroup, thành lập nhằm thu hút các nhà đầu tư vốn nhỏ đầu tư vào bất động sản và giúp thúc đẩy thị trường thứ cấp.

Những ngành tăng mạnh nhất/ thấp nhất trong tháng

5 ngành tăng mạnh nhất	GTGD TB ngày (%m/m)	Tăng trưởng trong tháng
Hàng gia dụng	-3.3%	-2.4%
Dịch vụ tiện ích	-48.2%	-2.9%
F&B	-23.1%	-2.9%
Dược phẩm, CN sinh học & KH đời sống	10.5%	-3.2%
Bảo hiểm	-47.4%	-3.6%
5 ngành tăng thấp nhất	GTGD TB ngày (%m/m)	Tăng trưởng trong tháng
Dịch vụ viễn thông	112.9%	-36.7%
Truyền thông & giải trí	-79.8%	-28.1%
Chưa phân loại	-2.9%	-27.5%
Thiết bị & dịch vụ chăm sóc sức khỏe	-46.7%	-23.5%
Dịch vụ tài chính đa dạng	-19.4%	-22.3%

Những ngành tăng mạnh nhất/ thấp nhất từ đầu năm

5 ngành tăng mạnh nhất	GTGD TB ngày (%m/m)	Tăng trưởng từ đầu năm
Thương mại & dịch vụ chuyên nghiệp	-31.8%	8.9%
Dịch vụ tiện ích	-48.2%	6.3%
Phần mềm	-15.9%	0.8%
Ô tô & phụ tùng	-58.2%	-6.2%
F&B	-23.1%	-7.6%
5 ngành tăng thấp nhất	GTGD TB ngày (%m/m)	Tăng trưởng từ đầu năm
Dịch vụ viễn thông	112.9%	-68.0%
Dịch vụ tài chính đa dạng	-19.4%	-59.5%
Truyền thông & giải trí	-79.8%	-43.9%
Năng lượng	-26.0%	-40.6%
Thiết bị & dịch vụ chăm sóc sức khỏe	-46.7%	-40.3%

- Hầu hết các ngành đều có thanh khoản giảm và tất cả các ngành đều chìm trong sắc đỏ trong tháng Mười. Cùng với sự giảm giá của chỉ số tính từ đầu năm, hầu hết các ngành đều ghi nhận mức lỗ so với đầu năm ngoại trừ một số ngành có vốn hóa nhỏ hơn như Tiện ích (+6,3% ytd), Phần mềm & Dịch vụ (+0,8% ytd) và Thương mại & Dịch vụ Giáo sư (+8,9% ytd). Một số ngành có mức tăng trưởng tốt hơn so với VNIndex nói chung trên cơ sở tương đối như Sản phẩm gia dụng & cá nhân với LIX (-2%), Tiện ích với GAS (+1%), Thực phẩm & Đồ uống với VNM (+9%), SAB (+0,2%).
- Thanh khoản của nhóm Ngân hàng, có tỷ trọng lớn nhất trong VNIndex, tăng 43% so với tháng trước với giá trị giao dịch có sự phục hồi đáng kể ở các mã CTG, TCB, MBB, EIB, STB do các cổ phiếu này đã giảm về mức giá hấp dẫn.
- Trong tháng Mười, nhà đầu tư nước ngoài bán ròng nhiều nhất ở ngành Ngân hàng và Bất động sản nhưng lại mua ròng ở nhiều ngành như Thực phẩm, Đồ uống & Thuốc lá, Bán lẻ, Năng lượng và Tư liệu sản xuất.

Thành phần và định giá HOSE cuối tháng

Kinh tế vĩ mô

Thị trường vốn

Chủ đề thời sự

Tóm tắt ngành

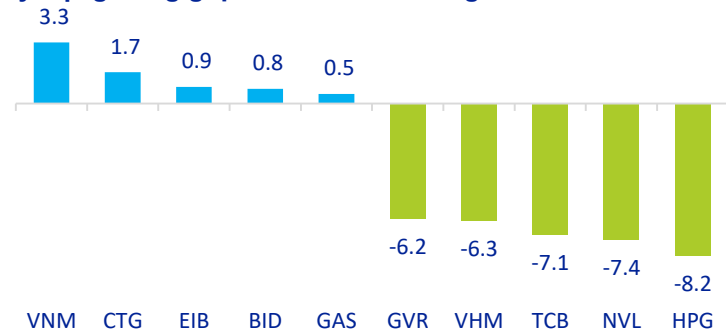
Ngành	Số mã CK	Vốn hóa (VNDtn)	Tỷ trọng	TT 1M	TT YTD	P/E	P/B	ROA	ROE	GTGD TB (%m/m)	NN mua ròng 1M (VNDbn)	NN mua ròng YTD (VNDbn)
Ngân hàng	17	1,338.3	32.6%	-4.0%	-21.6%	9.05	1.70	1.95%	21.28%	43.2%	-3,303.8	3,334.3
Bất động sản	50	850.9	20.7%	-10.1%	-29.4%	71.27	2.38	4.64%	11.70%	-22.1%	-498.2	-6,659.1
F&B	32	501.4	12.3%	-2.9%	-7.6%	17.99	4.38	13.16%	26.53%	-23.1%	1,634.1	-831.2
Dịch vụ tiện ích	28	323.5	7.9%	-2.9%	6.3%	14.75	2.96	13.81%	21.75%	-48.2%	70.1	110.4
Nguyên vật liệu	63	275.4	6.7%	-19.3%	-40.3%	9.52	1.28	16.91%	23.97%	-20.6%	-697.9	-3,234.7
Tư liệu sản xuất	76	163.3	4.0%	-18.9%	-33.5%	21.90	1.44	5.81%	15.49%	-34.9%	134.6	2,267.2
Vận tải	28	157.0	3.8%	-5.4%	-18.9%	429.64	2.66	4.31%	11.53%	-36.7%	115.7	24.3
Bán lẻ	9	93.1	2.3%	-13.7%	-16.2%	14.56	3.34	8.63%	24.89%	-18.5%	367.6	1,737.2
Phần mềm	3	89.4	2.2%	-6.8%	0.8%	16.17	4.04	9.79%	27.39%	-15.9%	15.3	517.3
Dịch vụ tài chính đa dạng	17	89.0	2.2%	-22.3%	-59.5%	8.28	1.24	5.82%	13.94%	-19.4%	-357.2	-2,258.5
Năng lượng	9	54.6	1.4%	-13.7%	-40.6%	33.71	1.31	1.59%	4.55%	-26.0%	253.4	1,034.1
Bảo hiểm	5	50.1	1.2%	-3.6%	-7.9%	19.87	1.66	1.66%	9.14%	-47.4%	30.5	59.5
Hàng tiêu dùng lâu bền & trang phục	17	42.1	1.0%	-5.5%	-8.8%	11.96	2.49	13.34%	22.79%	-14.2%	53.5	568.2
Dược phẩm, CN sinh học & đời sống	10	27.3	0.7%	-3.2%	-16.2%	13.46	2.31	14.92%	18.53%	10.5%	7.6	141.9
Phần cứng & thiết bị công nghệ	1	10.0	0.2%	-5.3%	-10.6%	12.34	4.44	16.43%	46.13%	-16.0%	6.0	-76.3
Ô tô & phụ tùng	6	8.1	0.2%	-7.7%	-6.2%	12.14	1.70	7.39%	15.48%	-58.2%	-11.9	16.8
Chưa phân loại	9	8.0	0.2%	-27.5%	-30.2%	9.96	1.44	2.63%	4.47%	-2.9%	0.1	8.8
Dịch vụ tiêu dùng	8	6.5	0.2%	-9.0%	-12.7%	51.93	3.40	0.64%	2.13%	-9.7%	24.4	37.5
Thương mại & DV chuyên nghiệp	6	5.7	0.1%	-5.7%	8.9%	8.74	1.71	16.79%	21.19%	-31.8%	70.2	-284.3
Thiết bị & DV chăm sóc sức khỏe	3	2.2	0.1%	-23.5%	-40.3%	13.48	1.53	7.32%	12.97%	-46.7%	18.3	368.1
Dịch vụ viễn thông	1	1.7	0.0%	-36.7%	-68.0%	4.79	0.87	3.86%	19.82%	112.9%	-0.2	-1.0
Hàng gia dụng	1	1.4	0.0%	-2.4%	-8.6%	7.37	1.86	17.02%	27.84%	-3.3%	0.5	-9.4
Truyền thông & giải trí	2	1.0	0.0%	-28.1%	-43.9%	9.67	1.61	13.05%	21.10%	-79.8%	0.6	-67.4
VNIndex	420	4,129.2	100.0%	-9.2%	-31.4%	10.72	1.65	2.49%	15.44%	-14.1%	-1,552.7	-1,984.0
VN30 Index	30	2,890.3	70.0%	-10.9%	-32.6%	8.75	1.62	2.75%	18.63%	-2.8%	-582.0	-10,472.2

Nguồn: Bloomberg, ACBS

Danh sách 20 mã cổ phiếu vốn hóa thị trường lớn nhất (đến ngày 31/10/2022)

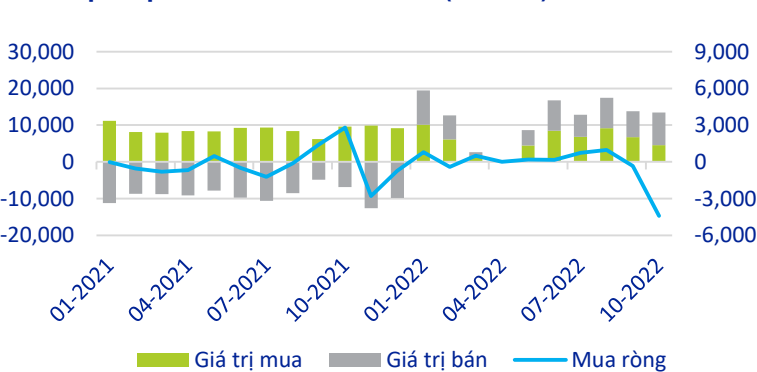
Mã CK	Tên công ty	Vốn hóa thị trường (VNDtn)	Tăng trưởng 1M	Tăng trưởng YTD	P/E	P/B	Room NN còn lại (%)
VCB	Vietcombank	347.8	0.4%	-6.7%	13.2	2.7	6.4%
GAS	PV Gas	212.6	1.0%	18.6%	16.5	3.6	46.0%
VIC	VinGroup	211.3	0.7%	-41.7%	258.6	1.9	35.9%
VHM	Vinhomes	195.9	-11.2%	-43.5%	6.2	1.4	27.1%
BID	BIDV	174.8	1.9%	-6.9%	10.8	1.8	13.1%
VNM	VINAMILK	164.1	8.6%	-4.4%	18.5	5.3	44.6%
NVL	Đầu tư Địa ốc No Va	136.5	-17.6%	-23.1%	47.8	3.7	43.8%
MSN	Tập đoàn Masan	121.7	-13.6%	-39.6%	12.7	4.7	19.5%
SAB	SABECO	118.8	0.2%	25.4%	21.6	4.9	37.3%
CTG	VietinBank	118.2	6.0%	-27.4%	7.6	1.1	3.2%
VPB	VPBank	109.8	-9.2%	-31.5%	6.0	1.2	0.0%
HPG	Hòa Phát	91.0	-26.2%	-55.4%	5.1	0.9	29.1%
TCB	Techcombank	86.5	-24.3%	-50.8%	4.1	0.8	0.0%
BCM	Becamex IDC	84.7	-9.0%	28.8%	45.5	4.8	46.1%
FPT	FPT Corp	82.9	-6.1%	-0.4%	15.8	4.2	0.0%
MBB	MBBank	80.3	-11.5%	-26.5%	4.6	1.1	0.0%
ACB	Ngân hàng Á Châu	75.7	0.9%	-18.8%	5.7	1.4	0.0%
MWG	Thế giới di động	75.5	-19.4%	-23.6%	14.9	3.2	0.0%
SSB	SeABank	63.1	1.1%	-12.9%	15.7	2.5	4.8%
VJC	Vietjet Air	58.3	-3.0%	-16.1%	706.0	3.3	13.7%

Tỷ trọng đóng góp vào VNIndex trong 10/2022



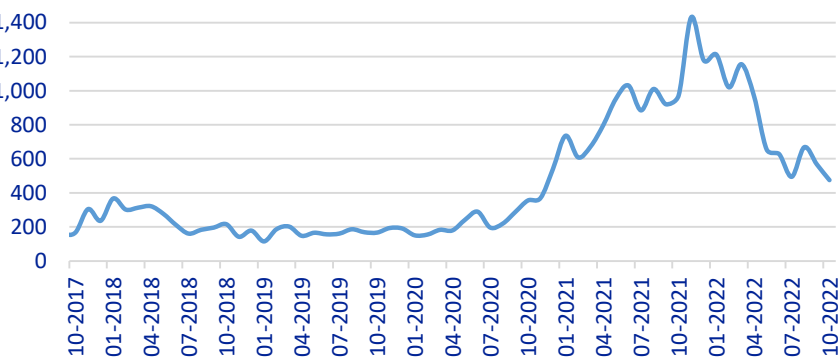
Ghi chú: Điểm tác động (pts)

Giao dịch tự doanh của các CTCK (VNDbn)



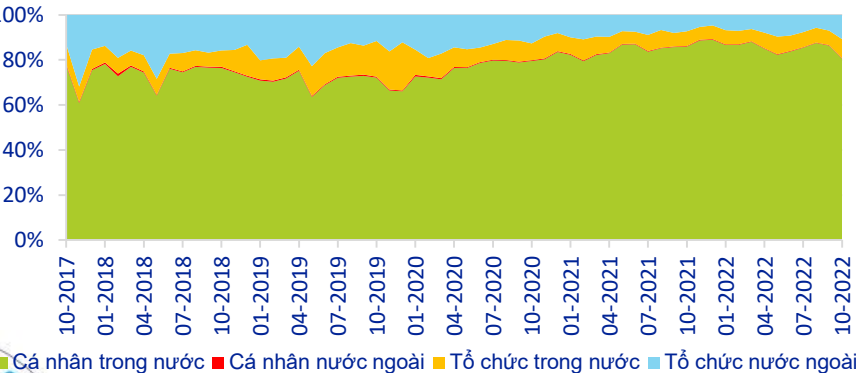
Nguồn: FiinPro, ACBS

Giá trị giao dịch trung bình ngày (Triệu USD)



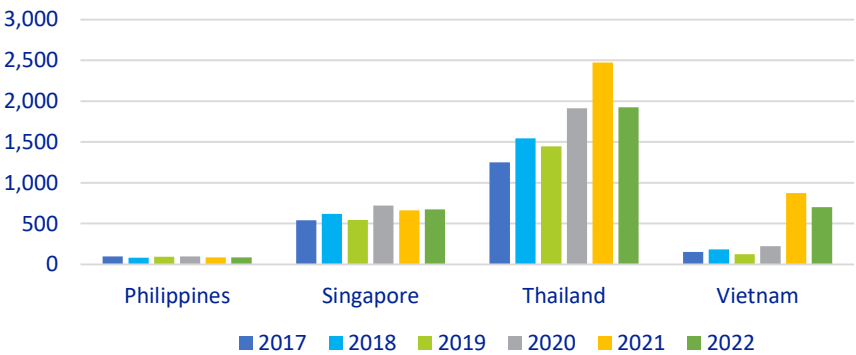
Nguồn: Fiin Pro, ACBS

Giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



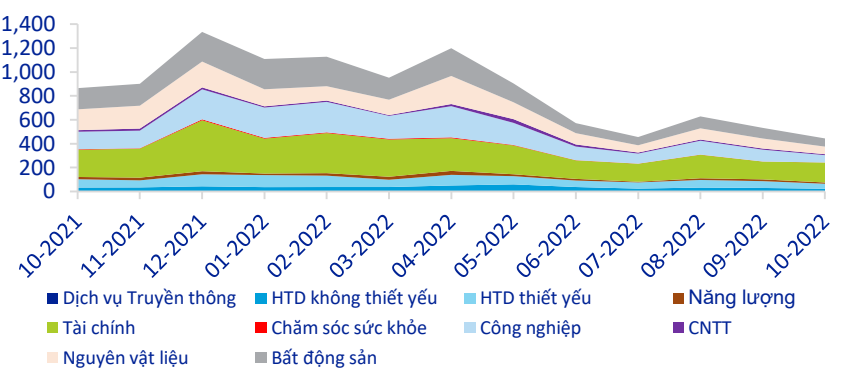
Nguồn: Fiin Pro, ACBS

Giá trị giao dịch trung bình ngày của các thị trường ASEAN (Triệu USD)



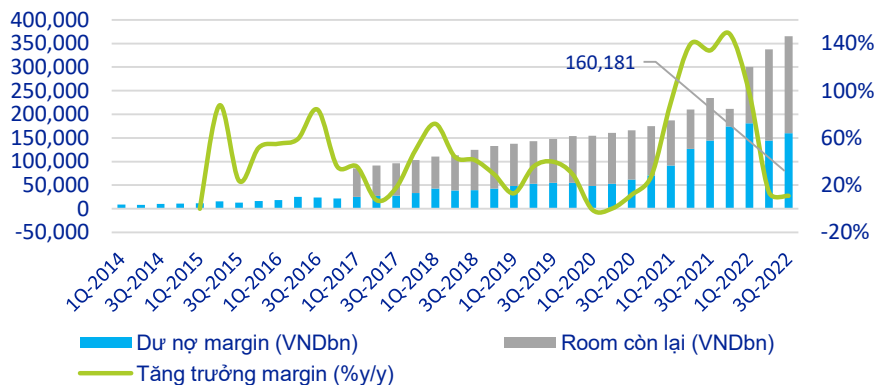
Nguồn: Bloomberg, ACBS

Giá trị giao dịch TB ngày theo ngành (Triệu USD)



Nguồn: Fiin Pro, Bloomberg, ACBS

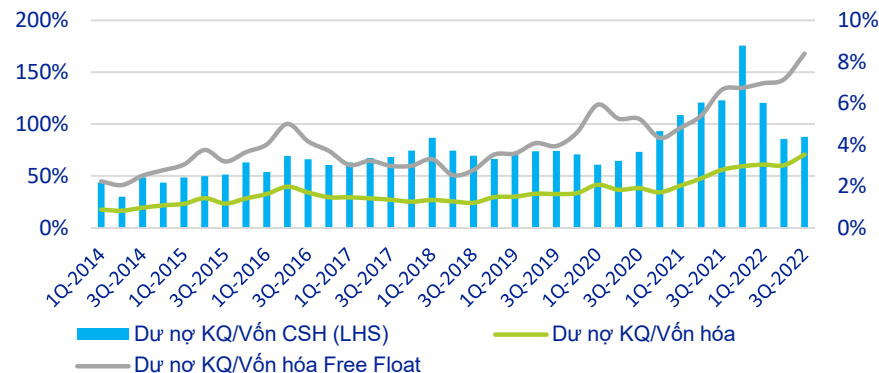
Dư nợ ký quỹ



Nguồn: Fiin Pro, ACBS. Ghi chú: room margin dựa trên giới hạn cho vay KQ của các CTCK

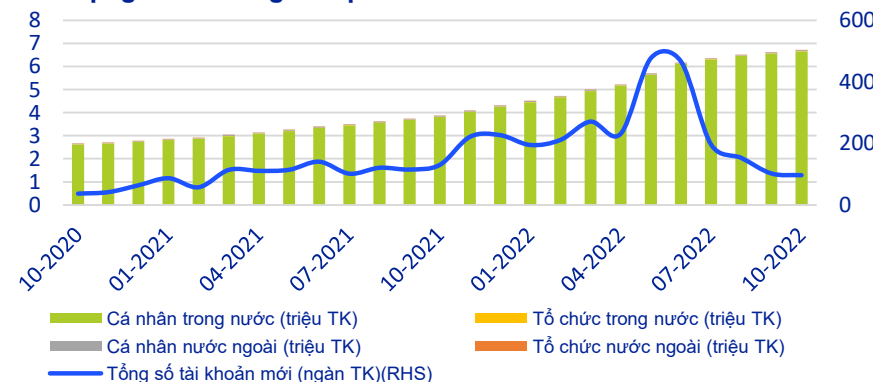
- Dư nợ cho vay ký quỹ toàn thị trường tăng trở lại trong quý III với ước tính đạt 160 nghìn tỷ đồng vào cuối tháng Chín, tăng 11% so với cuối quý II. Tỷ lệ dư nợ cho vay ký quỹ so với vốn hóa freefloat của thị trường tăng lên khoảng 8,4% nhưng thanh khoản nhìn chung vẫn ở mức thấp cho thấy khả năng nguồn vốn cho vay ký quỹ có thể được sử dụng như một nguồn vốn thay thế trong bối cảnh hạn mức cho vay eo hẹp từ các ngân hàng và thị trường trái phiếu trầm lắng.
- Tài khoản giao dịch mới được mở trong tháng Mười đạt 96.601 chủ yếu đến từ các nhà đầu tư cá nhân trong nước. Lượng tài khoản mở mới giảm 5,5% so với tháng trước và 26% so với cùng kỳ năm trước. Tổng cộng, có 6,7 triệu tài khoản tính đến ngày 31/10/2022, trong đó 36% đã được mở chỉ trong năm nay.

Đòn bẩy ký quỹ



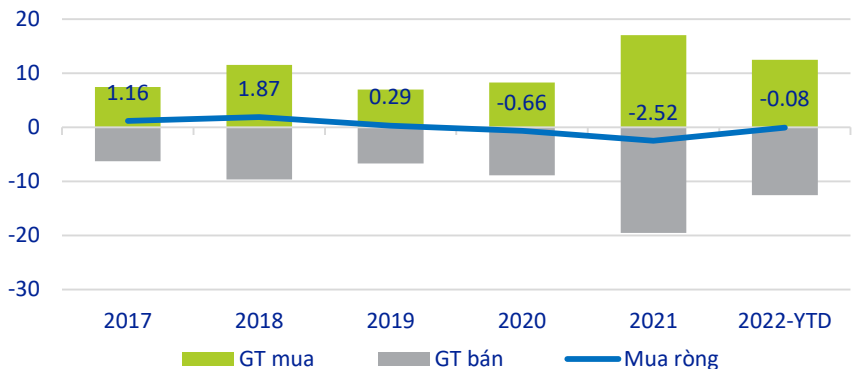
Nguồn: Fiin Pro, Bloomberg, ACBS

Số lượng tài khoản giao dịch



Nguồn: GSO, ACBS

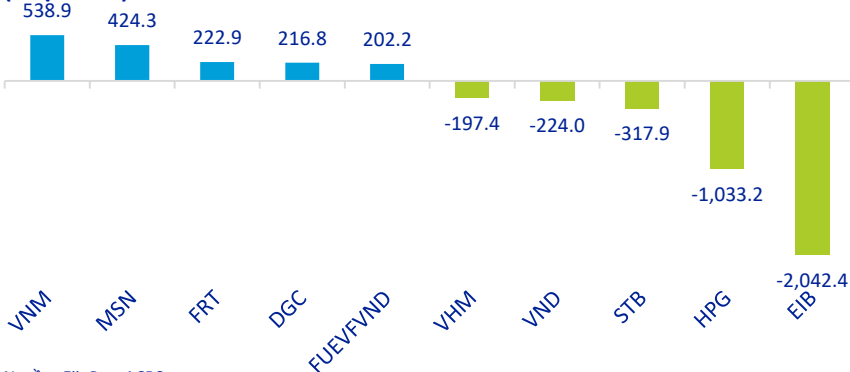
Giao dịch NĐT nước ngoài - VNIndex (Tỷ USD)



Nguồn: FiinPro, ACBS

- ❖ Các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng trong tháng Mười ở mức 60 triệu đô la Mỹ đưa tổng giá trị bán ròng tính từ đầu năm lên 80 triệu đô la Mỹ. Trong đó, các quỹ ETF trong nước được mua ròng khoảng 20 triệu USD trong tháng Mười. Các ngành bị bán ròng nhiều nhất là Ngân hàng, Bất động sản, Dịch vụ tài chính vốn là những ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi lãi suất tăng và ngành Nguyên vật liệu bị ảnh hưởng bởi nhu cầu thấp và giá thép thấp.
- ❖ Hầu như tất cả các thị trường châu Á đều chứng kiến dòng vốn của các nhà đầu tư nước ngoài rời đi do xu hướng dịch chuyển đầu tư đến nơi an toàn khi đồng USD tiếp tục tăng và lo ngại suy thoái gia tăng. Một số thị trường vẫn ngoại lệ cho đến nay và thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài ròng như Indonesia, quốc gia giàu hàng hóa và có nền kinh tế khả quan. Một thị trường khác là Thái Lan nơi phụ thuộc nhiều vào khách du lịch và có mức dự trữ ngoại hối cao (246 tỷ USD tính đến cuối năm 2021, tương đương với 9 tháng nhập khẩu, theo Ngân hàng Thế giới) và đang duy trì lãi suất thấp để duy trì sự phục hồi kinh tế.

Cổ phiếu được NĐTNN mua ròng nhiều nhất trong tháng (Triệu USD)

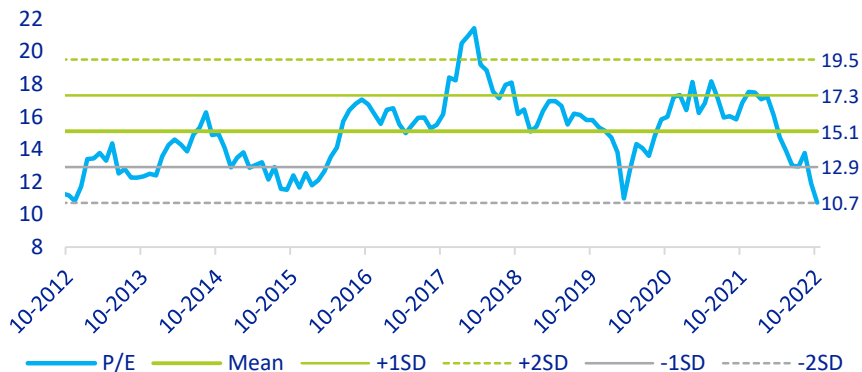


Nguồn: FiinPro, ACBS

Thị trường	NN mua ròng 1M (Tỷ USD)	NN mua ròng YTD (Tỷ USD)	Vốn hóa TT (Tỷ USD)	NN Mua ròng YTD/ Vốn hóa TT
Việt Nam	-0.06	-0.08	166.0	-0.05%
Indonesia	0.73	5.57	603.5	0.92%
Malaysia	-0.14	1.47	206.8	0.71%
Philippines	-0.01	-1.24	148.7	-0.83%
Thái Lan	0.23	4.74	510.0	0.93%
Đài Loan	-3.03	-47.60	1,247.2	-3.82%

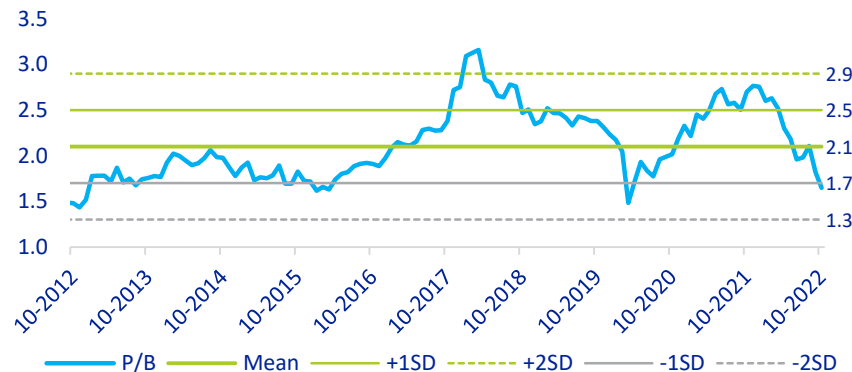
Nguồn: Bloomberg, FiinPro, ACBS

P/E của VNIndex trong 10 năm



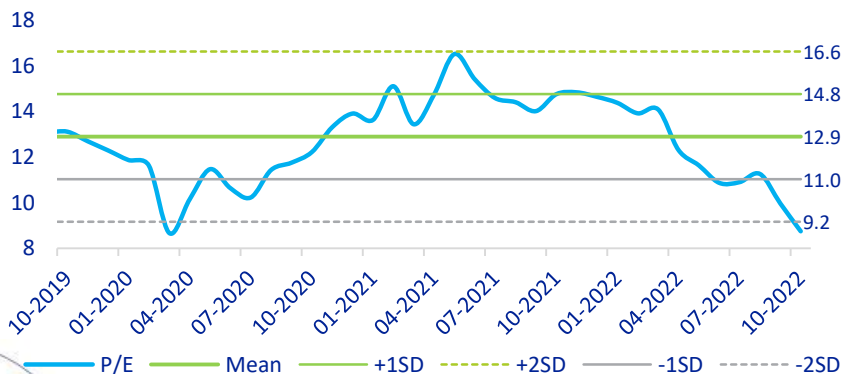
Nguồn: Bloomberg, ACBS

P/B của VNIndex trong 10 năm



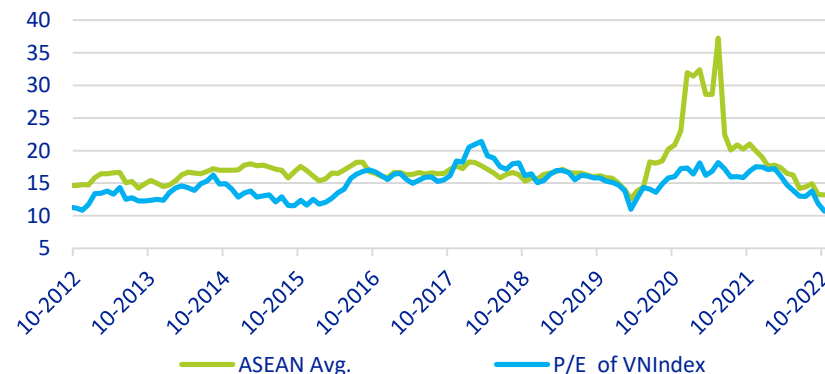
Nguồn: Bloomberg, ACBS

P/E của VN30 trong 3 năm



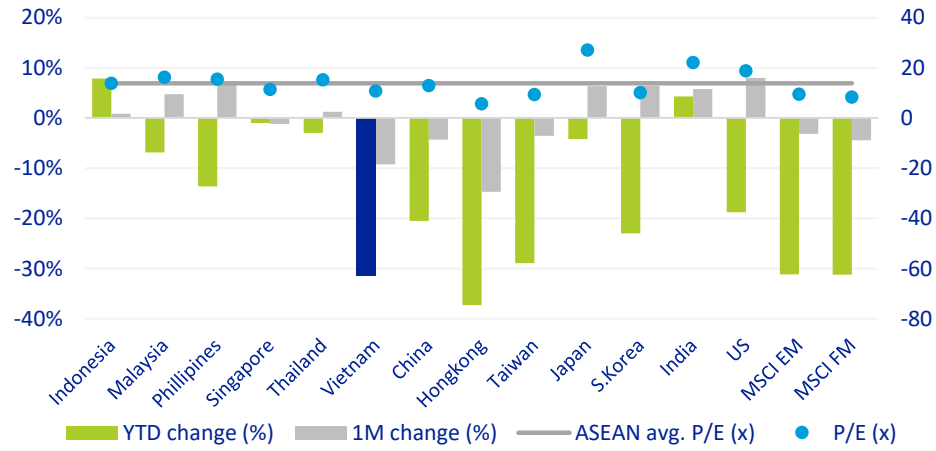
Nguồn: Bloomberg, ACBS

P/E của VNIndex và các thị trường trong khu vực



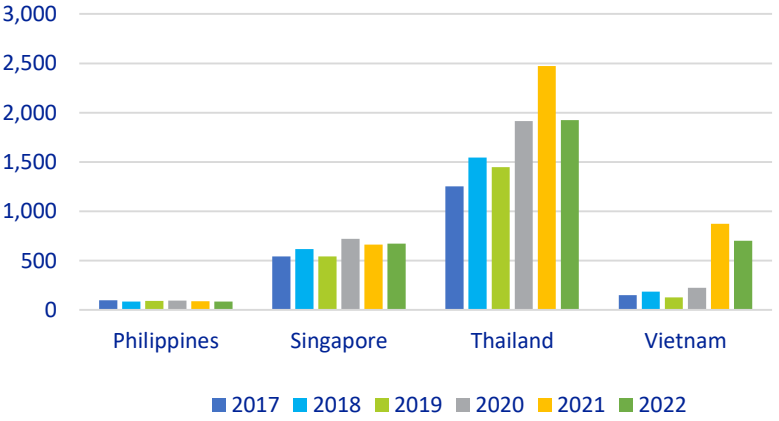
Nguồn: Bloomberg, ACBS

Tăng trưởng của VNIndex và các chỉ số trên thế giới



Nguồn: Bloomberg, ACBS

Giá trị giao dịch trung bình ngày của các thị trường ASEAN (Triệu USD)

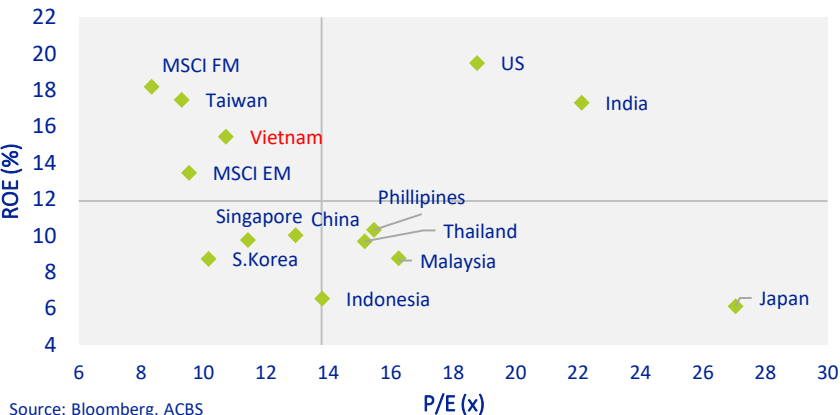


Nguồn: Bloomberg, ACBS

- ❖ Chỉ số VNIndex nằm trong số các thị trường giảm sâu nhất thế giới trong tháng do một số yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý thị trường liên quan đến việc tăng lãi suất và các hành động chống tham nhũng gần đây. Thị trường chứng khoán của một số quốc gia lớn như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ đã phục hồi trong tháng Mười nhờ kỳ vọng lãi suất có thể tăng chậm lại. Trong khi đó, thị trường chứng khoán Trung Quốc, Hongkong, Đài Loan giảm trong tháng diễn ra đại hội đảng ở Trung Quốc.
- ❖ Sau khi tăng mạnh vào năm 2021, thanh khoản của VNIndex đã giảm trong năm nay nhưng vẫn vượt xa các thị trường ngang hàng khác như Singapore, Malaysia và Philippines xét theo giá trị giao dịch bình quân ngày tính từ đầu năm.

Định giá VNIndex so với các chỉ số trên thế giới

Định giá thị trường hiện tại



P/E trung bình của các thị trường ASEAN giảm xuống 13,8 lần từ 14,3 lần của tháng trước, trong khi VNIndex giảm sâu hơn từ 12,2 xuống 10,7 đưa định giá về mức hấp dẫn hơn so với các thị trường ngang hàng và đem đến mức giá hấp dẫn cho các nhà đầu tư đang nắm giữ tiền mặt có thể tích lũy cổ phiếu ở mức định giá tương đối thấp. ROE hiện tại của VNIndex là khoảng 15,4%, trong số các thị trường có tỷ suất sinh lợi cao nhất. Với mức tăng EPS dự kiến 21,7% cho năm 2022 của chúng tôi, CAGR EPS 3 năm từ 2020-2022 của Việt Nam sẽ là khoảng 18,3%, cao hơn mức trung bình của ASEAN và mức trung bình của các thị trường trong danh sách theo dõi của chúng tôi, cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của các doanh nghiệp Việt Nam sau cơn bão đại dịch. Cùng với P/E kỳ vọng ở mức 9,8, chỉ số VNIndex vẫn duy trì được sức hút lớn hơn đối với nhà đầu tư dài hạn so với các thị trường ngang hàng.

Định giá thị trường kỳ vọng



Quốc gia	10/2022 P/E (x)	'22E EPS growth (%)	'22F P/E (x)	'23E EPS growth (%)	'23F P/E (x)
Việt Nam (*)	10.7	21.7%	9.8	17.4%	8.3
Trung bình	13.8	20.8%	13.5	10.2%	12.3
Indonesia	14.2	55.0%	15.0	0.0%	15.0
Malaysia	16.5	-2.2%	14.3	11.7%	12.8
Phillipines	14.8	23.0%	14.8	15.1%	12.8
Singapore	11.1	16.8%	11.6	11.4%	10.4
Thái Lan	15.7	10.8%	15.3	5.4%	14.5

Nguồn: Bloomberg, ACBS. (*) ước tính của ACBS

- ❖ Trong ngắn hạn, chúng tôi kỳ vọng thị trường sẽ tiếp tục biến động do thiếu chất xúc tác rõ ràng để kéo tâm lý nhà đầu tư thoát khỏi trạng thái chán nản hiện tại. Một số thị trường trên thế giới đã phục hồi trong tháng Mười với hy vọng rằng lạm phát đã đạt đến đỉnh điểm và các ngân hàng trung ương sẽ giảm tốc độ thắt chặt tiền tệ trong những tháng tới, tuy nhiên, sự lạc quan toàn cầu đã không thể thâm nhập vào thị trường Việt Nam do các biện pháp chống tham nhũng, đặc biệt là trong thị trường bất động sản, tiếp tục phủ bóng lên tâm lý thị trường. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục ghi nhận những con số đáng khích lệ, mặc dù việc hội nhập vào nền kinh tế thế giới (với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP đạt 224% trong 9 tháng đầu năm 2022) làm cho những tác động từ việc các nền kinh tế toàn cầu đang đứng trước bờ vực suy thoái sẽ bắt đầu được cảm nhận ở Việt Nam với PMI giảm xuống 50,6 trong tháng Mười do đơn đặt hàng sản xuất giảm. KQKD quý III khá khả quan với doanh thu 9T2022 toàn thị trường tăng 20,1% và lợi nhuận tăng 15,9%, tuy nhiên thị trường đã giảm 9,2% trong tháng Mười. Hiện tại, VNIndex đang giao dịch ở mức tương đối rẻ với P/E trailing là 10,7 lần, thấp hơn hai lần độ lệch chuẩn so với mức trung bình 10 năm và P/B là 1,65, thấp hơn một độ lệch chuẩn so với mức trung bình 10 năm. Mặc dù dự đoán đáy của thị trường có thể là một việc ngó ngàng, nhưng mức định giá thấp so với lịch sử có thể đem lại cho các nhà đầu tư dài hạn cơ hội để tích lũy chứng khoán ở mức định giá hấp dẫn. Chúng tôi kỳ vọng rằng các ngành bán lẻ, thực phẩm & đồ uống và vận tải có thể được hưởng lợi nhờ tăng trưởng của doanh số bán lẻ trong nước khi mùa lễ hội cuối năm sắp đến.
- ❖ Về triển vọng dài hạn, chúng tôi tin rằng thị trường niêm yết của Việt Nam có vị thế tốt để tiếp tục phát triển song song với nền kinh tế nói chung. Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận cao đến từ nền tảng kinh tế vĩ mô với triển vọng lạc quan trong dài hạn và sức khỏe tài chính của các công ty niêm yết; làn sóng các hành động chống tham nhũng được thực hiện trên thị trường gần đây, mặc dù có đem lại một số khó khăn trong ngắn hạn, sẽ có lợi cho sự phát triển bền vững lâu dài của thị trường. Sự gia tăng của tầng lớp trung lưu và tăng trưởng thu nhập khả dụng sẽ hỗ trợ tiêu dùng trong nước tiếp tục tăng trưởng, xu hướng chuyển dịch sản xuất trong dài hạn sang Việt Nam và sự hội nhập ngày càng sâu rộng của đất nước với nền kinh tế toàn cầu với 15 hiệp định thương mại song phương và đa phương tạo tiền đề cho Việt Nam sẽ tiếp tục thịnh vượng trong nhiều năm tới. Việt Nam cam kết phát triển thị trường vốn và chúng tôi tin rằng việc MSCI nâng hạng Việt Nam thành thị trường mới nổi chỉ là vấn đề thời gian, điều này sẽ mở ra cánh cửa cho một lượng lớn vốn nước ngoài đổ vào thị trường.
- ❖ Ngoài các vấn đề toàn cầu dai dẳng gây nên nguy cơ lạm phát cao cho thị trường, lãi suất điều hành ngày càng tăng và sự biến động giá hàng hóa do cuộc chiến Nga và Ukraine, còn có một số vấn đề trong nước vẫn đang âm ỉ. Gần đây, áp lực tăng tỷ giá USD/VND ngày càng lớn trong bối cảnh chỉ số DXY tăng mạnh (tăng 16,6% YTD) cùng lúc đồng tiền của nhiều quốc gia cạnh tranh xuất khẩu bị mất giá đáng kể (đặc biệt là đồng CNY giảm 14,9% YTD tính đến cuối tháng Mười), điều này có thể bắt đầu ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh về giá của hàng xuất khẩu của Việt Nam. Việc NHNN tăng lãi suất điều hành gần đây có vẻ như là một hành động hỗ trợ tiền tệ hơn là kéo giảm nhu cầu vốn để ngăn chặn lạm phát, tuy nhiên VND đã tiếp tục mất giá bất chấp các biện pháp hỗ trợ khác nhau. Kết quả của việc tăng lãi suất là những lo ngại về tác động đối với doanh nghiệp và tiêu dùng do lãi suất vay cao hơn.

Đồng Đô la đang mạnh lên

Sau 6 lần nâng lãi suất của Fed để đối phó với lạm phát kỷ lục, đồng Đô la Mỹ đang tăng mạnh (+17,9% ytd) và gây tác động lên các đồng tiền khác. Đồng Việt Nam, vốn đang áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý, cũng không tránh khỏi việc mất giá so với USD với tỷ giá bình quân tại các ngân hàng thương mại tăng 8,8% ytd. Gần đây, NHNN đã hai lần tăng giá bán USD trong tháng Mười với tổng mức tăng 945 đồng từ 23.925 đồng lên 24.870 đồng sau bốn lần tăng giá bán trước đó. NHNN cũng nới biên độ tỷ giá USD/VND vốn ổn định ở mức 3% từ tháng 11/2008 lên 5%. Chúng tôi đánh giá cao sự thay đổi này vì đã cho phép tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn để thích ứng với sự biến động của tỷ giá USD/VND. Mặc dù tỷ giá hối đoái tăng có thể mang lại lợi ích cho các nhà xuất khẩu nhận thanh toán bằng USD, nhưng việc tỷ giá tăng mạnh có thể làm tăng gánh nặng nghĩa vụ trả nợ đối với các công ty có tỷ lệ nợ bằng USD cao và nợ công cũng như tăng chi phí hoạt động của các công ty hoạt động ngoại thương.

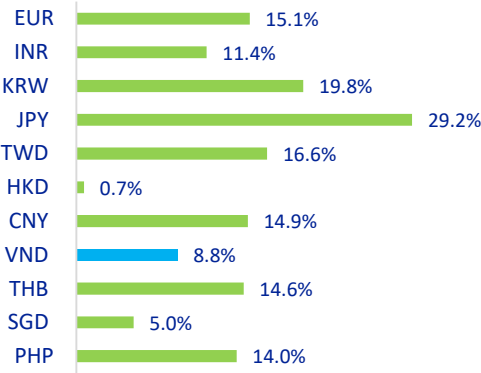
Các yếu tố tác động đến tỷ giá USD/VND trong những tháng cuối năm 2022:

- Xu hướng tăng: (1) USD tiếp tục mạnh do Fed sẽ tiếp tục tăng lãi suất trong các cuộc họp sắp tới; (2) nhu cầu USD cao cho việc nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu vào mùa cuối năm, (3) nguồn cung USD hạn chế do người nắm giữ trì hoãn bán USD khi đồng tiền này đang tăng giá.
- Xu hướng giảm: (1) USD hạ nhiệt do đã tăng mạnh từ tháng Ba và các nền kinh tế lớn khác, như EU, tăng lãi suất mạnh hơn Fed hoặc can thiệp thị trường tiền tệ bằng các công cụ khác, (2) Nguồn cung USD hỗ trợ thị trường từ việc NHNN bán ra, dòng vốn FDI, thặng dư thương mại và kiều hối thường tăng vào cuối năm, (3) Lãi suất VND tăng mạnh giúp chênh lệch lãi suất VND và USD hấp dẫn hơn so với việc nắm giữ USD.

Các đồng tiền khác

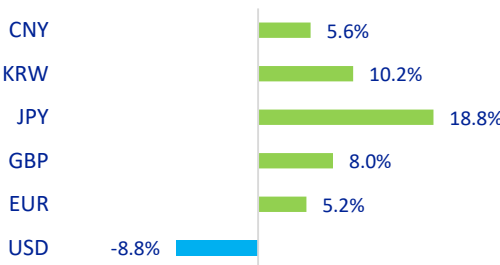
Từ cuối năm 2022, VND ít mất giá so với USD hơn so với các đồng tiền trong khu vực. Trung Quốc và Hàn Quốc, những nhà xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam, có đồng tiền đang mất giá so với VND (CNY giảm 5,6%, KRW giảm 10,2% so với VND từ đầu năm 2022) và có lợi cho cán cân thương mại của Việt Nam. Một đối tác lớn khác của Việt Nam là Nhật Bản cũng có đồng JPY suy yếu 19% so với VND giúp giảm bớt nghĩa vụ trả nợ của các tổ chức có nợ bằng đồng JPY. Tuy nhiên, những quốc gia có đồng tiền đang suy yếu so với USD cũng là những quốc gia cạnh tranh về xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ với Việt Nam.

Biến động tỷ giá USD với các đồng tiền trên thế giới



Nguồn: Bloomberg, ACBS. Thay đổi so với 31/12/2021

Biến động tỷ giá VND với các đồng tiền trên thế giới



Nguồn: Bloomberg, ACBS. Thay đổi so với 31/12/2021

Làn sóng nâng lãi suất chủ chốt của các ngân hàng trung ương bắt đầu từ tháng 3/2022 tại Mỹ sau khi giai đoạn hai năm đại dịch kết thúc và chấm dứt thời kỳ tiền rẻ từ cuối năm 2008. Do nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa chứng kiến áp lực lạm phát như đã xảy ra ở hầu hết các nền kinh tế phát triển nên Ngân hàng Nhà nước không chịu áp lực tăng lãi suất trong nửa đầu năm 2022. Tuy nhiên, khi các lãi suất chủ chốt trên toàn cầu tăng mạnh, đặc biệt là tại Mỹ và lãi suất của Việt Nam không thay đổi, tỷ giá USD/VND đã chịu áp lực - cùng với hầu hết các loại tiền tệ trên toàn cầu - khi lợi suất tăng ở Mỹ.

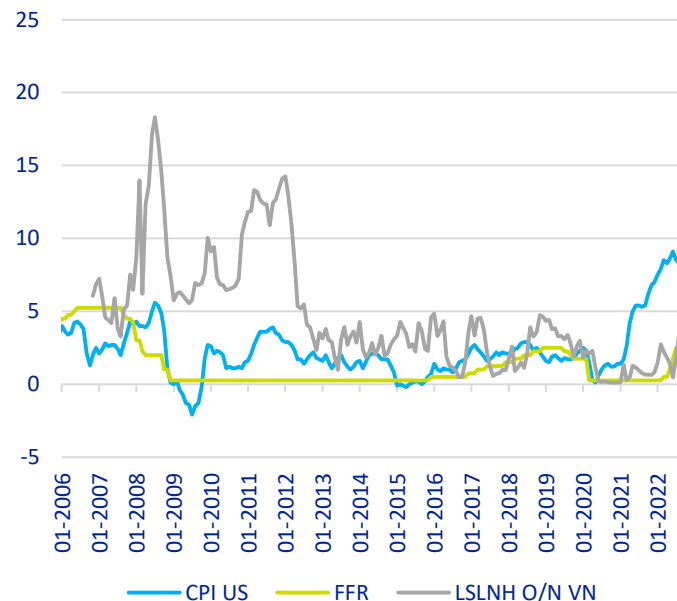
Để đối phó với áp lực này, ngày 25/10, một tháng sau lần tăng lãi suất đầu tiên kể từ tháng 3/2020, NHNN đã tăng một loạt lãi suất điều hành thêm 100 điểm cơ bản bao gồm:

- Tràn lãi suất tiền gửi có kỳ hạn: tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 1% từ mức 0,5%, kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 6% từ mức 5%, Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô là 6,5% từ mức 5,5%
- Lãi suất tái chiết khấu: 4,5% từ mức 3,5%
- Lãi suất tái cấp vốn: 6% từ mức 5%
- Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng: 7% từ mức 6%

Mức tăng này cao hơn nhiều kỳ vọng trên thị trường và giúp thu hẹp khoảng cách giữa lãi suất USD và VND, tạo ra một số tác động:

- Duy trì chênh lệch dương giữa lãi suất liên ngân hàng VND và USD.
- Thu hút dòng tiền VND nhàn rỗi vào ngân hàng.
- Đẩy cả lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay tăng lên, làm tăng chi phí đi vay đối với doanh nghiệp và người tiêu dùng, có khả năng dẫn đến giảm sản xuất và tiêu dùng và có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng của nền kinh tế.

CPI của Mỹ, lãi suất liên bang và lãi suất liên ngân hàng qua đêm của Việt Nam (%)



Với tình hình kinh tế vĩ mô mạnh mẽ thể hiện qua GDP tăng trưởng ấn tượng, doanh thu bán lẻ tiếp tục tăng, dòng vốn FDI ổn định, cán cân thương mại thặng dư, dưới góc độ kiểm soát lạm phát thì không có nhiều áp lực buộc NHNN phải tăng lãi suất cho đến quý III/2022. Cho đến nay, lãi suất VND và USD vẫn duy trì chênh lệch dương. Tuy nhiên, Fed và các Ngân hàng trung ương đang tiếp tục tăng lãi suất một cách quyết liệt để kiềm chế lạm phát cao vốn được gây ra bởi giá cả hàng hóa tăng do hậu quả của cuộc chiến Nga – Ukraine, việc Trung Quốc tiếp tục theo đuổi chiến lược zero-COVID-19 làm ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu và cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu vẫn gây khó khăn lớn cho nhiều quốc gia khi nguồn cung thiếu hụt do nhu cầu năng lượng cao của EU trong mùa đông này và kế hoạch cắt giảm sản lượng dầu của OPEC+. Tình hình bất ổn toàn cầu và USD tăng mạnh, gây áp lực lên VND, có vẻ là những lý do chính khiến NHNN điều chỉnh tăng các lãi suất điều hành chủ chốt thêm 200 điểm phần trăm vào cuối tháng Chín và tháng Mười. Cho đến nay, chúng tôi không kỳ vọng NHNN sẽ có thêm bất kỳ một đợt tăng lãi suất nào nữa trong năm 2022, tuy nhiên, chúng tôi duy trì quan điểm là nếu các ngân hàng trung ương có những động thái điều hâu bất ngờ khi kết thúc năm, thì chúng ta có thể thấy NHNN sẽ phản ứng bằng cách tăng thêm 50 điểm phần trăm nữa vào cuối năm.

Bên cạnh đó, NHNN cũng cố gắng giữ mức chênh lệch dương giữa lãi suất liên ngân hàng VND và USD, điều này có thể giúp VND trở nên hấp dẫn hơn và giảm bớt áp lực tăng tỷ giá USD/VND.

Tỷ giá chủ chốt của các Ngân hàng trung ương

(Đơn vị: %)

	2022									
	T.02	T.03	T.04	T.05	T.06	T.07	T.08	T.09	T.10	T.11
Trung Quốc	3.70	3.70	3.70	3.70	3.70	3.70	3.65	3.65	3.65	3.65
Hàn Quốc	1.25	1.25	1.50	1.75	1.75	2.25	2.50	2.50	3.00	3.00
Đài Loan	1.13	1.38	1.38	1.38	1.50	1.50	1.50	1.63	1.625	1.625
Nhật Bản	-0.10	-0.10	-0.10	-0.10	-0.10	-0.10	-0.10	-0.10	-0.10	-0.10
Việt Nam	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	5.00	6.00	6.00
Indonesia	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.75	4.25	4.75	4.75
Phillipines	2.00	2.00	2.00	2.25	2.25	3.25	3.75	4.25	4.25	4.25
Malaysia	1.75	1.75	1.75	2.00	2.00	2.25	2.25	2.50	2.50	2.75
Thái Lan	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.75	1.00	1.00	1.00
Pakistan	9.75	9.75	12.25	13.75	13.75	15.00	15.00	15.00	15.00	15.00
Ấn Độ	4.00	4.00	4.00	4.00	4.90	4.90	5.40	5.90	5.90	5.90
New Zealand	1.00	1.00	1.50	2.00	2.00	2.50	3.00	3.00	3.50	3.50
Hoa Kỳ	0.00-0.25	0.25-0.50	0.25-0.50	0.75-1.00	1.50-1.75	2.25-2.5	2.25-2.5	3.00-3.25	3.00-3.25	3.25-4.00
Úc	0.10	0.10	0.10	0.35	0.85	1.35	1.85	2.35	2.60	2.85
Anh	0.50	0.75	0.75	1.00	1.25	1.25	1.75	2.25	2.25	3.00
ECB	-0.50	-0.50	-0.50	-0.50	-0.50	0.00	0.00	0.75	1.50	1.50

Nguồn: Nikkei Asia, ACBS

Lưu ý: Chữ màu xanh lá cây là thay đổi tăng gần nhất, Chữ màu đỏ là thay đổi giảm gần nhất. Các số liệu được cập nhật đến ngày 06/11/2022

Loại sự kiện	Ngày	Quốc gia	Sự kiện
Kinh tế vĩ mô	01-Nov-2022	Hoa Kỳ	FOMC họp
Đánh giá lại chỉ số	10-Nov-2022	Thế giới	MSCI Frontier Markets Indexes: Đánh giá bán niên
Phái sinh	17-Nov-2022	Việt Nam	Ngày giao dịch cuối cùng của VN30F2211
Kinh tế vĩ mô	24-Nov-2022	Hàn Quốc	Cuộc họp Chính sách Tiền tệ BOK
Đánh giá lại chỉ số	Việt Nam	Việt Nam	FTSE Vietnam ETF
Hàng hóa	04-Dec-2022	Thế giới	OPEC+ họp
Đánh giá lại chỉ số	09-Dec-2022	Việt Nam	VanEck Vectors Vietnam ETF
Kinh tế vĩ mô	13-Dec-2022	Hoa Kỳ	FOMC họp và công bố dự báo kinh tế
Kinh tế vĩ mô	15-Dec-2022	Châu Âu	Cuộc họp Chính sách Tiền tệ ECB
Phái sinh	15-Dec-2022	Việt Nam	Ngày giao dịch cuối cùng của VN30F2212
Tái cơ cấu ETF	16-Dec-2022	Việt Nam	Tái cơ cấu FTSE ETF & VNM ETF
Kinh tế vĩ mô	19-Dec-2022	Nhật Bản	Cuộc họp Chính sách Tiền tệ BOJ
Kinh tế vĩ mô	17-Jan-2023	Nhật Bản	Cuộc họp Chính sách Tiền tệ BOJ
Đánh giá lại chỉ số	23-Jan-2023	Việt Nam	Đánh giá lại chỉ số VN30 index
Kinh tế vĩ mô	31-Jan-2023	Hoa Kỳ	FOMC họp

Các sự kiện sắp diễn ra (tt)

Mã chứng khoán	Ngày GDKHQ/ Ngày thực hiện (*)	Quốc gia	Sự kiện	Loại sự kiện
CIG	01-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Đại hội cổ đông bất thường	AGM
PC1	01-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Phát hành cổ phiếu 15%	Phát hành CP
VMD	03-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Đại hội cổ đông bất thường	AGM
FLC	03-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Đại hội cổ đông	AGM
GMH	07-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Cổ tức tiền mặt 10%	Cổ tức
HAS	07-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Cổ tức tiền mặt 1.5%	Cổ tức
NHT	07-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Phát hành cổ phiếu 30%	Phát hành CP
PLX	09-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Đại hội cổ đông bất thường	AGM
PLX	09-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Cổ tức tiền mặt 12%	Cổ tức
SVD	09-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Phát hành cổ phiếu 7%	Phát hành CP
SZL	10-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Cổ tức tiền mặt 10%	Cổ tức
NVL	11-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Phát hành cổ phiếu 24.8%	Phát hành CP
AGM	11-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Đại hội cổ đông bất thường	AGM
DHC	14-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Cổ tức tiền mặt 5%	Cổ tức
DHC	14-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Cổ tức tiền mặt 5%	Cổ tức
SFC	14-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Cổ tức tiền mặt 16%	Cổ tức
SFC	14-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Đại hội cổ đông	AGM
DSN	15-Nov-2022	Vietnam - HOSE	Cổ tức tiền mặt 15%	Cổ tức

Các sự kiện sắp diễn ra (tt)

[illegible]

Triển vọng ngành									
Ngành:	TÀI CHÍNH	Phân ngành:	NGÂN HÀNG	Triển vọng ngắn hạn:	TÍCH CỰC	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	VCB, CTG, TCB, MBB, STB
Tổng quan ngành						Triển vọng			
- Tính đến 25/10/2022, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 11,5%, trong khi tăng trưởng huy động chỉ đạt 4,6%. Điều này khiến thanh khoản hệ thống chịu áp lực và các ngân hàng đã tăng lãi suất huy động lên khoảng 1% trong tháng 10 vừa qua và tổng cộng 2% kể từ đầu năm. - Nguyên nhân thanh khoản hệ thống gặp căng thẳng còn đến từ việc NHNN điều tiết để giữ chênh lệch dương giữa lãi suất VND và lãi suất USD trên thị trường liên ngân hàng, qua đó hỗ trợ đồng nội tệ trước áp lực tăng giá của đồng USD. - Kết quả kinh doanh của ngành ngân hàng tiếp tục khả quan trong Q3/22. Lợi nhuận Q3/22 của các ngân hàng trong VN-Index tăng trưởng 55,7% n/n. Động lực tăng trưởng lợi nhuận trong Q3/22 đến từ (1) Thu nhập lãi thuần và thu nhập ngoài lãi tăng trưởng tốt, lần lượt tăng 31,4% n/n và 17,4% n/n và (2) Chi phí dự phòng giảm nhẹ 1,8% n/n do áp lực trích lập dự phòng cho các khoản nợ tái cơ cấu không còn đáng kể. - Chất lượng tài sản nhìn chung vẫn ở mức tốt, tuy nhiên đã có dấu hiệu suy giảm nhẹ. Tỷ lệ nợ xấu cuối Q3/22 đi ngang so với quý trước, ở mức 1,48%. Trong khi đó, tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng 22 điểm cơ bản so với quý trước lên 1,42%. Dư nợ tái cơ cấu do COVID-19 tiếp tục xu hướng giảm so với quý trước. - Các ngân hàng tiếp tục duy trì bộ đệm dự phòng dày với tỷ lệ bao phủ nợ xấu 160%, tương đương 2 quý trước.						- Chúng tôi ước tính hạn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành do NHNN cấp là 13,8% và NHNN tiếp tục khẳng định mục tiêu tăng trưởng tín dụng cả năm là 14%. Do đó, chúng tôi kỳ vọng sẽ không có thêm một đợt nới hạn mức tín dụng đáng kể từ nay đến cuối năm 2022. - Lãi suất huy động đã tăng tổng cộng 2% kể từ đầu năm. Tuy nhiên, lãi suất cho vay cũng có xu hướng tăng tương ứng. Điều này giúp NIM của các ngân hàng sẽ được giữ ở mức tương đương năm 2021. - Chúng tôi kỳ vọng chi phí dự phòng sẽ bắt đầu gia tăng kể từ Q4/22 và lợi nhuận năm 2023 của các ngân hàng sẽ khó duy trì tốc độ tăng trưởng cao như năm 2022.			

Triển vọng ngành

Ngành:	TÀI CHÍNH	Phân ngành:	BẢO HIỂM	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	BVH, PVI
--------	-----------	-------------	----------	----------------------	-----------	---------------------	-----------	---------------	----------

Tổng quan ngành

- Theo Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, năm 2021, tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước đạt 159.458 tỷ đồng, tăng 22% so với năm trước bất chấp tình hình giãn cách xã hội do dịch bệnh. Trong đó, tổng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới ước đạt 49.549 tỷ đồng, tăng trưởng 18,5%. Việc đẩy mạnh số hóa và tăng cường liên kết với các ngân hàng giúp doanh số bảo hiểm duy trì mức tăng trưởng cao. Trong 7 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ ước đạt 98.171 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, phí bảo hiểm nhân thọ khai thác mới chỉ tăng 0,5%, đạt 29.191 tỷ đồng.
- Đối với mảng bảo hiểm phi nhân thọ, tổng doanh thu phí năm 2021 ước đạt 57.880 tỷ đồng, tăng trưởng 3,98% so với năm trước, thấp hơn so với mức tăng trưởng 6,63% của năm 2020. Trong 7 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 38.789 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Mức tăng trưởng cao này dự báo sẽ tiếp tục duy trì trong cuối năm 2022 khi nền kinh tế mở cửa trở lại sau đại dịch, cùng với những ưu đãi về chính sách của Chính phủ.

Triển vọng

- Thị trường bảo hiểm nhân thọ của Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng tăng trưởng. Tỷ lệ dân số có bảo hiểm nhân thọ đến cuối năm 2021 mới chỉ đạt 11%. Chúng tôi kỳ vọng tốc độ tăng trưởng doanh số bảo hiểm nhân thọ trong 5 năm tới đạt 15%/năm.
- Đối với mảng bảo hiểm phi nhân thọ, chúng tôi kỳ vọng doanh số ngành bảo hiểm phi nhân thọ sẽ có tốc độ tăng trưởng ở mức 1 chữ số mỗi năm trong 5 năm tới.

Triển vọng ngành								
Ngành:	TÀI CHÍNH	Phân ngành:	CHỨNG KHOÁN	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu: SSI, HCM, VCI, VND
Tổng quan ngành						Triển vọng		
- Lĩnh vực môi giới chứng khoán có tốc độ tăng trưởng cao. Số lượng tài khoản mở mới trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 2,3 triệu tài khoản, gấp gần 3 lần cùng kỳ năm trước. Hoạt động môi giới chứng khoán của Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng tăng trưởng khi tỷ lệ cá nhân có tài khoản chứng khoán tại Việt Nam chỉ khoảng 6.8%. Chính phủ đặt mục tiêu nâng tỷ lệ người dân tham gia thị trường chứng khoán lên 5% vào năm 2025 và 10% vào năm 2030. - Tuy nhiên, lĩnh vực môi giới chứng khoán có mức độ cạnh tranh cao ở Việt Nam. Trên thị trường có rất nhiều công ty chứng khoán trong khi sản phẩm của các công ty chứng khoán ít có sự khác biệt.						- Hoạt động tự doanh của các công ty chứng khoán dự báo sẽ gặp khó khăn trong những quý sắp tới do thị trường chứng khoán giảm mạnh. - Thị trường vốn của Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn phát triển và còn nhiều tiềm năng tăng trưởng, đặc biệt là lĩnh vực tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp, qua đó mở ra nhiều cơ hội từ mảng kinh doanh giàu tiềm năng này cho các công ty chứng khoán.		

Triển vọng ngành

Ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN	Phân ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở	Triển vọng ngắn hạn:	TIÊU CỰC	Triển vọng dài hạn:	TIÊU CỰC	CP tiêu biểu:	VHM, KDH, NLG
--------	--------------	-------------	--------------------	----------------------	----------	---------------------	----------	---------------	---------------

Tổng quan ngành

- Nguồn cung mới và tỷ lệ hấp thụ giảm trong Q3/2022 trong khi giá bán vẫn tiếp tục tăng.
- Trong Q3/2022, TP.HCM mở bán 2.800 căn hộ mới (-80% theo quý nhưng +49% theo năm) với giá bán bình quân là 2.545 USD/m² (+3,4% theo quý và +12% theo năm) và hơn 6.700 căn được bán ra (-36% theo quý nhưng tăng 4 lần theo năm). Phân khúc cao cấp chiếm 76% nguồn cung mới. Tỷ lệ hấp thụ trung bình của các dự án mới giảm đáng kể xuống 55% so với 72% trong 6T2022 và 78% trong Q3/2021.
- Trong Q3/2022, Hà Nội mở bán hơn 3.600 căn hộ mới (-22% theo quý nhưng +5% theo năm) với giá bán bình quân là 1.896 USD/m² (+1,3% theo quý và +23% theo năm) và bán được hơn 3.600 căn (-40% theo quý nhưng +22% theo năm). Phân khúc cao cấp chiếm 67% nguồn cung mới, theo sau là phân khúc trung cấp với 33%.
- Thắt chặt tín dụng đối với công ty bất động sản và người mua nhà tiếp tục là thách thức lớn nhất.

Triển vọng

- Thách thức chính: siết tín dụng, thị trường trái phiếu doanh nghiệp khó khăn, quá trình phê duyệt dự án chậm, lãi suất tăng và giá nguyên vật liệu xây dựng tăng cao. Hoạt động đầu cơ tài sản có thể khiến chi phí giải phóng mặt bằng ở mức cao, gây khó khăn cho việc phát triển các dự án mới.

Triển vọng ngành								
Ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN	Phân ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP	Triển vọng ngắn hạn:	TÍCH CỰC	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu: KBC, BCM
Tổng quan ngành						Triển vọng		
- Chính sách không COVID của Trung Quốc đã thúc đẩy phân khúc bất động sản công nghiệp ở Việt Nam với nhu cầu thuê lớn từ ngành ô tô, logistics và điện tử. - Thị trường phía Bắc: Tỷ lệ lấp đầy trung bình của thị trường cấp 1 (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương) là 80,2% (-0,3 điểm % theo quý) do có nguồn cung mới là KCN Thuận Thành tại Bắc Ninh với quy mô 182ha. Giá thuê trung bình giữ nguyên theo quý ở Hà Nội, Hải Dương và Hải Phòng trong khi giá thuê tại Bắc Ninh giảm nhẹ 0,5% so với quý trước và ở Hưng Yên tăng 2,4% so với quý trước. - Thị trường phía Nam: Tỷ lệ lấp đầy trung bình tại thị trường cấp 1 (TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Long An) đạt mức cao là 95% dẫn đến việc mở rộng nguồn cung mới sang thị trường cấp 2 (Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước). Giá thuê giữ ở mức ổn định theo quý.						- Nhu cầu ổn định, đặc biệt là từ việc mở rộng/di dời nhà máy của các tập đoàn đa quốc gia. - Dự kiến nguồn cung ở phía Bắc nhiều hơn phía Nam nhờ cơ sở hạ tầng phát triển. - Giá thuê sẽ tiếp tục xu hướng tăng. - Lo ngại về lạm phát có thể thúc đẩy hoạt động đầu cơ tài sản và làm tăng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng		

Tóm tắt ngành: Bất động sản bán lẻ & nghỉ dưỡng

Triển vọng ngành									
Ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN	Phân ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN BÁN LẺ	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	VRE
Tổng quan ngành						Triển vọng			
- Không có nguồn cung mới ở cả TP.HCM và Hà Nội trong quý III/2022. Bất động sản ở khu vực trung tâm thành phố ghi nhận giá cho thuê tăng vọt. - TP.HCM: Trong Q3/2022, giá thuê tại khu vực trung tâm tăng 52% theo năm lên 218 USD/m2/tháng trong khi khu vực ngoài trung tâm tăng 16% theo năm lên 38 USD/m2/tháng; tỷ lệ trống ở mức 6,2% (+4,3 điểm % theo năm) tại khu vực trung tâm và 11,4% (+0,1 điểm % theo năm) ở khu vực ngoài trung tâm. - Hà Nội: Trong Q3/2022, giá thuê tăng 40% theo năm lên 144 USD/m2/tháng ở khu vực trung tâm và 14% theo năm lên 27 USD/m2/tháng ở khu vực ngoài trung tâm; tỷ lệ trống ổn định ở mức 10,2% (-0,6 điểm% theo năm) ở khu vực trung tâm và 15,5% (+0,4 điểm phần trăm theo năm) ở khu vực ngoài trung tâm.						- Nguồn cung mới dự kiến sẽ cải thiện. - Tỷ lệ lấp đầy và giá thuê dự kiến sẽ phục hồi. - Người tiêu dùng thích ứng nhanh chóng với mua sắm trực tuyến trong thời kỳ đại dịch có thể hạn chế sự phát triển của phân khúc này. - Nỗi lo về lạm phát và lãi suất có thể ảnh hưởng đến nhu cầu mua sắm hàng hóa không thiết yếu.			
Ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN	Phân ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN NGHỈ DƯỠNG	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	CEO, NVL
Tổng quan ngành						Triển vọng			
- Thị trường biệt thự và nhà phố/shophouse nghỉ dưỡng suy giảm trong khi thị trường condotel phục hồi trong Q3/2022. - Có 1.213 biệt thự (-27% theo quý), 1.483 nhà phố/shophouse (-39% theo quý) và 1.474 căn hộ (+56% theo quý) được tung ra trong Q3/2022 với tỷ lệ hấp thụ lần lượt là 32% (-9 điểm % theo quý), 47% (-7 điểm % theo quý) và 63% (+13 điểm phần trăm theo quý). - Với tình trạng thắt chặt của thị trường tín dụng, các dự án khách sạn có thể gặp khó khăn trong việc đảm bảo nguồn tài chính cho các dự án sắp tới.						- Nguồn cung 2022 dự kiến cải thiện hơn 2021, đặc biệt là tại các thành phố ven biển. - Nhà phố/shophouse nghỉ dưỡng dự kiến tiếp tục là sản phẩm được quan tâm nhiều nhất. - Nhu cầu du lịch bị ảnh hưởng bởi nỗi lo về lạm phát và suy thoái kinh tế.			

Triển vọng ngành									
Ngành:	HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	Phân ngành:	FMCG	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	SAB, MSN, VNM
Tổng quan ngành						Triển vọng			
- Thực phẩm tươi và hàng tiêu dùng nhanh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi tiêu của người tiêu dùng (trước COVID-19: 26,8% trong năm 2019 theo số liệu của Kantar). - Duy trì tăng trưởng ổn định trước COVID-19 nhờ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người và niềm tin người tiêu dùng. Kinh tế vĩ mô ổn định cũng đóng góp vào sự tăng trưởng của ngành này. - Tuy bị ảnh hưởng của COVID-19, mức chi tiêu hàng tháng cho hàng tiêu dùng nhanh cũng tăng trưởng ổn định trong 5 năm vừa qua. - Trong khi hậu quả do việc gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu do Covid-19 gây ra vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn, những tác động tiêu cực thêm từ cuộc chiến ở Ukraine đã đẩy giá hàng hóa lên cao hơn nữa. Điều này cùng với những tác động từ các chính sách tiền tệ đã khiến lạm phát tăng cao trên toàn cầu. Tuy vậy, CPI của Việt Nam vẫn nằm trong kế hoạch do Chính phủ đề ra cho thấy lạm phát vẫn còn kiểm soát được. Dù vậy, Lạm phát sẽ là một trong những rủi ro quan trọng trong giai đoạn tới cần phải lưu ý.						- Đối với năm 2022, chúng tôi kỳ vọng sự phục hồi của các sản phẩm đã bị ảnh hưởng tiêu cực, dựa trên giả định rằng xác suất lặp lại giai đoạn giãn cách kéo dài như 2021 có thể được giảm thiểu nhờ mở rộng tiêm chủng, kỳ vọng chính phủ tăng đầu tư cho hệ thống y tế và người dân thay đổi thói quen/nhận thức để giảm khả năng lây nhiễm. Ở chiều ngược lại, các sản phẩm hưởng lợi nhờ dịch Covid-19 có thể sẽ tăng trưởng chậm lại (vd: mì gói, thức ăn đóng hộp). - Cuộc chiến Nga-Ucraina và việc chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt quãng sẽ tiếp tục làm giá hàng hóa cơ bản tăng lên và ảnh hưởng tiêu cực đến các công ty trong ngành. Một số ngành sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn tùy thuộc vào nguyên liệu đầu vào. - Triển vọng dài hạn được hỗ trợ bởi các yếu tố như nền kinh tế đang phát triển, dân số lớn, trẻ và ưa thích kết nối, quá trình đô thị hóa, thu nhập gia tăng và mức sống cao hơn, tầng lớp trung lưu mở rộng.			

Triển vọng ngành								
Ngành:	HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	Phân ngành:	THỦY SẢN	Triển vọng ngắn hạn:	TÍCH CỰC	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu: VHC, FMC, MPC
Tổng quan ngành						Triển vọng		
- XK thủy sản Việt Nam đạt 9,4tỷ USD trong 10T2022, +32,7% n/n. - XK tôm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất (40%) và đạt 3,8 tỷ USD trong 10T2022 (+19% n/n) với tôm thẻ chân trắng chiếm 75% tỷ trọng và tôm sú phần còn lại. Dự kiến xuất khẩu tôm Việt Nam sẽ đạt 4,4 tỷ USD trong năm 2022 (+14% n/n). - XK cá tra ít bị ảnh hưởng bởi tỷ giá hối đoái và tiếp tục ghi nhận tăng trưởng khá, đạt 33,9% n/n trong tháng 10/2022 (183 triệu USD). Lũy kế 10T2022, XK cá tra đạt 2,2 tỷ USD, +80% n/n và đóng góp 23,2% vào tổng KNXK thủy sản Việt Nam. Dự kiến xuất khẩu cá tra Việt Nam sẽ đạt 2,5 tỷ USD trong năm 2022 (+58% n/n) - Các thị trường Mỹ, Nhật và Trung Quốc là các thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam, chiesm 50,1% tỷ trọng.						- Giá cá tra nguyên liệu duy trì ở mức cao trong tháng 10, +34,4% n/n. Mặc dù có lãi cao, nhưng các hộ dân vẫn hạn chế thả nuôi mới do thiếu hụt nguồn vốn. Do đó chúng tôi kỳ vọng giá cá tra nguyên liệu sẽ vẫn duy trì ở mức cao đến hết quý 1/2023. - Nhu cầu tôm giảm do tác động của lạm phát cao và tác động của tỷ giá có thể khiến giá tôm nguyên liệu giảm trong thời gian tới.		

Triển vọng ngành

Ngành:	HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	Phân ngành:	DỆT MAY	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	MSH, STK, TCM, TNG
--------	-------------------------------	-------------	---------	----------------------	-----------	---------------------	----------	---------------	--------------------

Tổng quan ngành

- Một trong những trụ cột xuất khẩu quan trọng, đóng góp ~ 12% vào tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.
- Sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu (vd: Trung Quốc) là vấn đề trăn trở đối với các thành viên trong ngành trong nhiều năm qua bất kể nhiều nỗ lực nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa.
- Mỹ, các nước CPTPP và EU là những khách hàng lớn nhất. Việt Nam là một trong số các quốc gia có thị phần xuất khẩu hàng dệt may vào Mỹ gia tăng trong những năm gần đây trong khi thị phần của Trung Quốc có xu hướng giảm.
- Gia công theo hình thức CMT vẫn là loại đơn hàng phổ biến nhất mà các nhà sản xuất Việt Nam nhận được, tuy nhiên, ngày càng nhiều nhà sản xuất cố gắng tiếp cận các loại đơn hàng cao hơn (vd: FOB) trong chuỗi giá trị của ngành để nâng cao biên lợi nhuận.
- Các công ty dệt may chịu tác động từ dịch COVID-19 ở cả phía cung và cầu khi đại dịch xảy ra ở Trung Quốc và sau đó là Mỹ, EU . Giá trị xuất khẩu hàng dệt may giảm 2,2% so với cùng kỳ trong Q3/2021. Tuy nhiên, nhờ kết quả hoạt động tốt trong 6T2021 và sự phục hồi đáng khích lệ trong Q4, ngành đã vượt qua mục tiêu giá trị xuất khẩu hàng dệt may 39 tỷ USD cho năm 2021.
- Ngành ghi nhận kết quả tích cực trong 10T2022 với giá trị xuất khẩu hàng dệt may ước tăng khoảng 17,5% n/n nhờ nhu cầu phục hồi sau đại dịch trong những tháng đầu năm và nền thấp trong Q3/2021. Tuy nhiên, ngành cũng chứng kiến những tác động bất lợi lên chuỗi cung ứng và giá nguyên vật liệu tăng do chi phí vận chuyển tăng, căng thẳng giữa Nga và Ukraine kéo dài, chính sách “Không COVID” của Trung Quốc, v.v. Ngoài ra, đơn hàng có xu hướng chậm lại do bất ổn về kinh tế tại một số quốc gia nhập khẩu lớn của ngành, khiến triển vọng nửa sau của năm kém khả quan hơn nửa đầu năm 2022.

Triển vọng

- Mặc dù dịch bệnh diễn biến khó lường trên quy mô toàn cầu, nhiều quốc gia vẫn đang hướng đến những nỗ lực phục hồi kinh tế. Do đó, khả năng đơn hàng dệt may giảm sâu lần nữa có thể khá thấp.
- Trong sáu tháng cuối 2022, một số ý kiến lo ngại lạm phát có thể tác động tiêu cực đến việc chi tiêu cho các sản phẩm dệt may ở các khách hàng lớn như US và EU. Dù vậy, tác động có thể không giống nhau ở những phân khúc sản phẩm và thị trường khác nhau. Cho cả năm 2022, ngành dệt may Việt Nam đặt mục tiêu giá trị xuất khẩu là 38-39 tỷ USD cho kịch bản xấu nhất, 40-41 tỷ USD cho kịch bản trung bình và 42,5-43,5 tỷ USD cho kịch bản tốt nhất.
- Trong viễn cảnh dài hơn, chúng tôi kỳ vọng ngành dệt may Việt Nam sẽ tiếp tục vai trò không chỉ là trụ cột quan trọng trong xuất khẩu của cả nước mà còn là nhà xuất khẩu dệt may lớn trên thế giới. Việt Nam được xem là một trong những địa điểm sản xuất hấp dẫn với chi phí lao động thấp và lực lượng lao động lớn.
- Lợi thế về chi phí lao động có thể không bền vững khi nhiều đối thủ khác đang nổi lên, do đó, ngành cần có những bước tiến mạnh mẽ hơn về cải thiện tỷ lệ giá trị gia tăng, giảm phụ thuộc vào nguồn cung Trung Quốc/nguyên liệu nhập khẩu (mà vẫn phải đảm bảo an toàn môi trường), tăng sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao hơn, v.v

Triển vọng ngành

Ngành:	HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	Phân ngành:	BÁN LẺ	Triển vọng ngắn hạn:	TÍCH CỰC	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	MWG, FRT, PNJ
--------	-------------------------------	-------------	--------	----------------------	----------	---------------------	----------	---------------	---------------

Tổng quan ngành

- Là thành phần quan trọng góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế.
- Thị trường năng động với sự tham gia của đông đảo tên tuổi trong và ngoài nước.
- Mặc dù kênh thương mại truyền thống vẫn chiếm tỷ lệ áp đảo nhưng xu hướng bán lẻ hiện đại và bán hàng trực tuyến ngày càng chứng tỏ sức mạnh của mình. Trong xu thế đó, hàng loạt chuỗi bán lẻ - với nhiều mặt hàng khác nhau từ FMCG, thiết bị công nghệ, thiết bị gia dụng, thời trang đến phụ kiện cá nhân, thực phẩm ăn uống v.v. - đã nở rộ tại Việt Nam.
- COVID-19 bùng phát trên diện rộng và kéo dài ở Việt Nam trong năm 2021 đã gây ra những tác động khác nhau đến việc tiêu thụ của nhiều sản phẩm khác nhau. Một số được lợi trong khi một số bị thiệt hại. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu dùng cũng như doanh thu của các nhà bán lẻ đã có sự phục hồi sau giai đoạn giãn cách (vd: chuỗi thegioididong.com và dienmayxanh.com của MWG, PNJ, v.v.). Doanh thu bán lẻ hàng hóa (chiếm ~ 82% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng) cả năm 2021 tăng 0,2% so với 2020 sau khi giảm 3,4% n/n trong 9T2021. Tăng trưởng trong 9T/2022 đạt 15,8% n/n.
- Các công ty bán lẻ niêm yết ghi nhận tăng trưởng doanh thu khả quan nhờ nhu cầu hồi phục trong những tháng đầu năm và nền thấp trong Q3/2021, ví dụ MWG (+18% n/n trong 9T2022), FRT (+55% n/n trong 9T2022), PNJ (+104% n/n trong 9T2022). Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng chú ý nhiều đến khả năng lạm phát tác động lên sức mua của người tiêu dùng, mặc dù một số dự báo cho rằng mức tăng tại Việt Nam sẽ không quá nghiêm trọng.
- Bán hàng trực tiếp tại cửa hàng sẽ vẫn là một kênh quan trọng nhưng bán hàng trực tuyến cũng ngày càng khẳng định vai trò của mình, trở nên phổ biến hơn với nhiều người tiêu dùng ngay cả sau khi dịch bệnh COVID-19 đã hạ nhiệt. Theo đó, hoạt động bán hàng đa kênh ngày càng trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược kinh doanh của các công ty.

Triển vọng

- Đối với những tháng còn lại của năm 2022, dựa trên giả định rằng xác suất lặp lại giai đoạn giãn cách kéo dài như 2021 vì COVID-19 có thể được giảm thiểu, chúng tôi kỳ vọng ngành bán lẻ sẽ tiếp tục được thúc đẩy bởi tiêu dùng trong nước cùng với chi tiêu của khách nước ngoài do các hoạt động du lịch phục hồi. Tuy vậy, nếu áp lực lạm phát tăng đáng kể trong nửa sau của năm có thể ảnh hưởng đến sức mua của một số nhóm ngành mặc dù mức độ nghiêm trọng có thể khác nhau ở các phân khúc người tiêu dùng khác nhau.
- Triển vọng dài hạn được hỗ trợ bởi các yếu tố như nền kinh tế đang phát triển, dân số lớn, trẻ và ưa thích kết nối, quá trình đô thị hóa, thu nhập gia tăng và mức sống cao hơn, tầng lớp trung lưu mở rộng.

Triển vọng ngành								
Ngành:	NGUYÊN VẬT LIỆU	Phân ngành:	VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Triển vọng ngắn hạn:	TIÊU CỰC	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu: HPG, HSG, HT1, KSB
Tổng quan ngành						Triển vọng		
- Giá thép xây dựng toàn cầu cuối tháng 10 giảm xuống còn 485 USD / tấn, tức là giảm khoảng 22,8% so với đầu năm 2022. Giá bán trung bình thép xây dựng trong nước cũng giảm xuống còn khoảng 14.000 đồng / kg, tức là thấp hơn 10,1% so với đầu năm 2022. Xu hướng giảm của giá thép xây dựng trong nước càng kéo dài khi hoạt động xây dựng có xu hướng chững lại vào những tháng cuối năm. - Tình hình dịch bệnh ở Trung Quốc vẫn căng thẳng khi các biện pháp ngăn chặn tại địa phương được thực hiện ở nhiều tỉnh. Biên giới Việt Nam - Trung Quốc cũng được quản lý chặt chẽ để ngăn chặn sự lây lan của vi rút - Giá thép trong nước giảm xuống 14.000 đồng / kg trong tháng 10 trong khi nhu cầu từ hoạt động xây dựng trong nước có vẻ chậm lại và thép trong nước cũng phải đối mặt với việc giá thép thế giới giảm. Xu hướng giảm giá bán thép trong nước kể từ giữa tháng 4 đã khiến các công ty thép ghi nhận mức lãi ròng âm trong Q3.2022. Hòa Phát, Hoa Sen, Nam Kim và Pomina ghi nhận lỗ trên báo cáo tài chính do lãi gộp thất chặt do giá bán thép giảm. - Giá vật liệu xây dựng khác ngoài thép giảm nhẹ trong tháng 10 do giá than giảm xuống còn 350 USD / tấn vào cuối tháng 10 khi Trung Quốc tuyên bố sẽ tăng thêm 300 triệu tấn vào sản lượng than hàng năm của họ, đây là lượng nhập khẩu hàng năm của họ và có thể giúp một phần. Để giải quyết căng thẳng trên thị trường kinh doanh than toàn cầu. Chi phí sản xuất gạch, ngói hoặc xi măng có thể được giảm bớt trong thời gian tới với mức giá than thấp hơn so với tháng 10.						- Khó khăn cho các nhà sản xuất thép có thể tiếp tục trong thời gian tới do thị trường bất động sản vẫn ở trạng thái khó khăn với room tín dụng thắt chặt và lãi suất tăng. - Tốc độ chi tiêu công thấp cũng là rào cản cho việc phục hồi tiêu thụ vật liệu xây dựng. Trong 10 tháng năm 2022, chi ngân sách cơ sở hạ tầng đạt 67,1% tổng dự toán kế hoạch, tức là 2 tháng cuối năm 2022 chúng ta còn chi thêm 33% nữa. Chúng tôi cho rằng khả năng chi không đạt mục tiêu là rất cao.. - Thực trạng dư địa tín dụng cho phát triển bất động sản thấp và tốc độ chi tiêu công chậm khiến triển vọng cho vật liệu xây dựng trong thời gian còn lại của năm 2022 là thấp. - Triển vọng dài hạn đối với vật liệu xây dựng vẫn còn mờ mịt do Trung Quốc vẫn đối mặt với nguy cơ khủng hoảng bất động sản, mặc dù Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra gói tín dụng hỗ trợ các dự án xây dựng hiện tại nhưng hoạt động xây dựng vẫn được báo cáo là ở mức thấp.		

Triển vọng ngành

Ngành:	LOGISTICS	Phân ngành:	VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG BIỂN	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	GMD, TCL, VSC
--------	-----------	-------------	------------------------------	----------------------	-----------	---------------------	----------	---------------	---------------

Tổng quan ngành

- Giá nhiên liệu trong nước giảm khoảng 12,1% trong tháng 10, nhưng chỉ số giá vận tải toàn cầu vẫn tiếp tục giảm mạnh trong tháng 10. Giá dầu quay trở lại 89 USD / thùng vào cuối tháng 10.
- Chỉ số vận chuyển container quốc tế giảm 36,8% do hoạt động thương mại quốc tế chậm lại, chủ yếu đến từ Trung Quốc và các nền kinh tế lớn mặc dù Giáng sinh và mùa mua sắm cuối năm đang đến gần.
- Chúng tôi cho rằng hoạt động giao dịch thấp từ Trung Quốc là một trong những yếu tố chính khiến nhu cầu vận tải biển toàn cầu giảm mạnh. Công suất tàu trung bình hàng tháng của Trung Quốc trong 9T-2022 đã giảm xuống còn 8,6 triệu TEU (-23,2% YoY), và góp phần lớn vào việc giảm nhu cầu vận tải biển toàn cầu, vì Trung Quốc là một trong những quốc gia có dòng chảy thương mại toàn cầu cao.
- Các điều kiện phê duyệt chậm tại biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc đã được giải quyết một phần. Mặc dù Trung Quốc vẫn thắt chặt biên giới khi tình hình dịch bệnh vẫn còn phức tạp, song việc mở cửa một phần biên giới Việt - Trung có thể hỗ trợ xuất khẩu trái cây Việt Nam, giúp thúc đẩy hoạt động vận tải đường bộ.

Triển vọng

- Mặc dù tăng trưởng hoạt động xuất khẩu dự kiến sẽ chậm lại trong năm 2022 do thị trường xuất khẩu chính của hàng Việt Nam (EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc) đang chịu lạm phát cao, rủi ro suy thoái và kéo dài thời gian kiểm dịch tại Trung Quốc, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đang vẫn được kỳ vọng sẽ đạt được mục tiêu của Bộ Thương mại cho năm 2022 với giá trị khoảng 358 tỷ USD.
- Nhìn chung, tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam vẫn được kỳ vọng sẽ có một năm tăng trưởng dương về giá trị nhất là khi có xu hướng các công ty toàn cầu đang chuyển các trung tâm sản xuất ra khỏi Trung Quốc.
- Mặc dù đang đối mặt với vấn đề khan hiếm container nhưng chúng tôi cho rằng vận tải biển của Việt Nam vẫn có thể duy trì mức tăng trưởng ở mức 2% so với năm 2021, về sản lượng khi nhiều hãng tàu cung cấp số lượng lớn container khô cho Việt Nam đã được mở cửa trở lại sau khi một thời gian dài bị trì trệ.

Triển vọng ngành								
Ngành:	LOGISTICS	Phân ngành:	HÀNG KHÔNG	Triển vọng ngắn hạn:	TÍCH CỰC	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu: HVN, VJC, SCS
Tổng quan ngành						Triển vọng		
- Theo số liệu của cục Hàng không Việt Nam, tổng số chuyến bay khai thác bởi các hãng hàng không Việt Nam trong 10T2022 đạt 109.246 chuyến bay, giảm 38,3% n/n chủ yếu do mức giảm 78% n/n trong tháng 10/2022 trong khi tháng 10/2021 là thời điểm Việt Nam mở cửa trở lại sau đại dịch. - Tính đến 10T2022, các hãng hàng không Việt Nam đã vận chuyển hơn 40 triệu khách và dự kiến sẽ đạt 55 triệu khách trong năm 2022 . Chỉ tính riêng tháng 10/2022, các hãng hàng không Việt Nam đã vận chuyển 3,5 triệu hành khách, trong đó 2,9 triệu khách nội địa và 614.000 khách quốc tế. Việt Nam vẫn chưa đạt được mức trước COVID khi tất cả các số liệu đều giảm so với tháng 10/2019. Vietnam Airlines chiếm thị phần lớn nhất với 38%, tiếp theo là Vietjet (33%) và Bamboo Airways (19%).						- Tháng 12/2022 và tháng 1/2023 là mùa cao điểm của du lịch nội địa Việt Nam. Dự kiến các chuyến bay sẽ tăng 32% công suất trong dịp Tết Nguyên Đán, với 33.691 chuyến bay, tương đương 6,7 triệu ghế.		

Triển vọng ngành

Ngành:	NĂNG LƯỢNG	Phân ngành:	DẦU KHÍ	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	GAS, PVD, PVS, PLX
--------	------------	-------------	---------	----------------------	-----------	---------------------	-----------	---------------	--------------------

Tổng quan ngành

- Sau khi tiếp tục điều chỉnh giảm và dao động trong biên độ thấp hơn ở mức 84-95 USD/ thùng trong tháng 9 do đồng USD liên tục tăng giá cùng với lo ngại suy thoái kinh tế toàn cầu trong tháng 9, giá dầu Brent phục hồi nhẹ trở lại vùng USD90-100/ thùng nhờ quyết định cắt giảm sản lượng dầu ở mức 2 triệu thùng/ngày từ tháng 11 của OPEC+.
- Tác động của quyết định trên còn khá hạn chế khi mà OPEC+ vẫn còn đang sản xuất dưới mức hạn ngạch cũ khoảng 3 triệu thùng trong nhiều tháng do thiếu vốn đầu tư. Do đó, mức cắt giảm thực tế sẽ thấp hơn và ước tính vào khoảng 1 triệu thùng/ ngày. Ngoài ra, diễn biến này có thể được giải thích một phần do nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại trong khi nhiều thành phố ở Trung Quốc phong tỏa trở lại do Covid-19.
- Giá dầu tăng hỗ trợ tích cực cho giá khí bán ra của (HSX: GAS) và giá cho thuê các giàn khoan (HSX: PVD). Tuy nhiên, biến động giá dầu ngày càng gia tăng cùng với việc Trung Quốc đang gia tăng hạn ngạch xuất khẩu xăng dầu sẽ tác động tiêu cực lên kết quả của (HSX: PLX, BSR). Mặt khác, việc chậm tiến độ khởi công các dự án dầu khí mới vẫn gây nhiều áp lực lên khối lượng công việc mảng Cơ khí & Xây lắp của (HNX: PVS).
- Tuy nhiên, trữ lượng dầu khai thác của nước ta đang trong quá trình suy giảm. Hầu hết các mỏ dầu lớn đều đã được khai thác trong một thời gian dài và hiện đang trong giai đoạn cuối trong khi các vị trí dự kiến phát triển mỏ mới đa số là mỏ nhỏ. Việc thiếu các hoạt động thăm dò do giá dầu thấp trong những năm vừa qua đã dẫn đến sự sụt giảm lớn trong việc gia tăng trữ lượng dầu khí của Việt Nam từ 2016.

Triển vọng

Triển vọng 2022

- Đối với cả năm 2022, nhu cầu dầu mỏ dự kiến sẽ tăng nhờ sự phục hồi của các hoạt động kinh tế, nhu cầu vận tải và tiến độ tiêm chủng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này sẽ chậm lại trong 2H2022 do sự xuất hiện trở lại của các biến thể Covid cũng như những lo ngại về lạm phát và suy thoái kinh tế toàn cầu.
- Các lệnh cấm vận lên nguồn dầu khí từ Nga từ US, UK và EU đang làm căng thẳng thêm nguồn cung. Tuy nhiên, các lệnh trừng phạt lên dầu thô Iran có thể được xem xét dỡ bỏ. Sản lượng dầu thô từ Mỹ và các nước ngoài OPEC dự kiến cũng sẽ tăng trở lại từ giữa 2022-2023. Nhờ đó mà các căng thẳng về nguồn cung sẽ dần được cải thiện.

Rủi ro

- Biến thể COVID mới với khả năng lây nhiễm và tử vong cao làm giảm nhu cầu dầu khí
- Áp dụng các lệnh trừng phạt lên nguồn dầu khí từ Nga
- Lo ngại ngày càng tăng về biến đổi khí hậu, doanh số ô tô điện và việc gia tăng đầu tư vào năng lượng xanh.
- Suy thoái kinh tế thế giới

Triển vọng ngành

Ngành:	NĂNG LƯỢNG	Phân ngành:	ĐIỆN	Triển vọng ngắn hạn:	TÍCH CỰC	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	REE, NT2, HND, POW
--------	------------	-------------	------	----------------------	----------	---------------------	----------	---------------	--------------------

Tổng quan ngành	Triển vọng
- Trong 9 tháng đầu năm 2022, sản lượng điện tiêu thụ lũy kế tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 nhưng thấp hơn kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện được đề ra theo quyết định số 3063/QĐ – BCT, trong đó nhiệt điện than vẫn chiếm tỷ lệ trọng yếu. - Trong tháng 9-2022, sản lượng điện toàn hệ thống đạt 22.65 tỷ kWh (+18.6% n/n). Lũy kế 5T2022, sản lượng điện sản xuất đạt 204.36 tỷ kWh (+6.3% n/n), trong đó: ▪ Thủy điện đóng góp 72.55 tỷ kWh, chiếm 35.5% tổng sản lượng điện toàn hệ thống. ▪ Nhiệt điện than đóng góp 80.11 tỷ kWh, chiếm 39.2% tổng sản lượng điện. ▪ Nhiệt điện khí đóng góp 20.07 tỷ kWh, chiếm 10.8% tổng sản lượng điện. ▪ Năng lượng tái tạo đóng góp 27.18 tỷ kWh, chiếm 13.3% tổng sản lượng điện ▪ Năng lượng nhập khẩu đóng góp 2.05 tỷ kWh, chiếm 1.0% tổng sản lượng điện. - Trong 9T2022, EVN đã khởi công mở rộng dự án thủy điện Ialy, tiếp tục tiến hành mở rộng thủy điện Hòa Bình và triển khai nhiệt điện than Quảng Trạch 1. Ngoài ra, EVN đang chuẩn bị các thủ tục và đề xuất đấu thầu EPC liên quan đến mỏ khí Ô Môn IV – lô B. - Quá trình chuyển đổi số thực hiện thành công 86,5% kế hoạch 2 năm 2021-2022, trong đó một số lĩnh vực đạt tỷ lệ cao như Quản lý nội bộ (98,98%), Dịch vụ khách hàng (97,56%).	- Sản lượng điện trong Q4-2022 dự kiến đạt 59,26 tỷ kWh, 6,12% n/n. - Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia (NCFHMF), La Nina được dự báo sẽ còn ảnh hưởng đến đầu năm 2023, góp phần tích cực vào nhóm Thủy điện. Do đó, chúng tôi kỳ vọng ngành thủy điện sẽ tiếp tục đạt kết quả tốt trong Quý 4-2022 cũng như nửa cuối năm 2022. - Vào tháng 10 năm 2022, EVN đã gửi yêu cầu đến 293 dự án/đơn vị năng lượng tái tạo (điện mặt trời và điện gió) mà họ đã ký hợp đồng, yêu cầu họ cung cấp các tài liệu và đề xuất liên quan đến dự án của họ như chi phí, vốn đầu tư và năng lực tổng hợp để nghiên cứu, tiến hành cơ chế giá chuyển tiếp sau chính sách FIT (kết thúc vào tháng 11 năm 2021), dự kiến sẽ được hoàn thiện trong Q1-2023. Chúng tôi tin rằng phương án giá mới cho năng lượng tái tạo sẽ được điều chỉnh chậm nhất là Q1-2023 theo thông tư 15/2022 / TT-BCT cũng như chúng tôi tin rằng EVN sẽ nỗ lực giải quyết vấn đề này càng sớm càng tốt để phát triển năng lượng quốc gia ổn định và đảm bảo.

Triển vọng ngành

Ngành:	CHĂM SÓC SỨC KHỎE	Phân ngành:	DƯỢC PHẨM	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	DHG, IMP, DBD, DMC, TRA, MKP, PMC
--------	-------------------	-------------	-----------	----------------------	-----------	---------------------	-----------	---------------	-----------------------------------

Tổng quan ngành	Triển vọng
- Việt Nam được xếp vào nhóm những nước có ngành dược mới nổi. - Phần lớn các nhà sản xuất dược phẩm tại Việt Nam tham gia vào thị trường tân dược. Sản phẩm được sản xuất nhiều nhất ở các công ty này là thuốc generic (nhưng thường không phải là các thế hệ đầu tiên hoặc có giá trị cao), trong khi các thuốc bản quyền (patent) và thuốc đặc trị thường là thương hiệu nước ngoài. - Nhập khẩu nguyên liệu và cả thuốc thành phẩm chiếm tỷ trọng quan trọng. Pháp, Ấn Độ, Đức, v.v nằm trong số những nước xuất khẩu thuốc lớn nhất vào Việt Nam trong khi nguyên vật liệu được nhập nhiều nhất từ Trung Quốc và Ấn Độ. - Phân phối dược phẩm tại Việt Nam được thực hiện thông qua 2 kênh, gồm kênh bệnh viện (thông qua hình thức đấu thầu) và kênh nhà thuốc. Ở kênh nhà thuốc, bên cạnh các cửa hàng thuốc nhỏ lẻ truyền thống, nhiều chuỗi cửa hàng dược phẩm như An Khang, Pharmacy, Long Châu bắt đầu được mở rộng khá nhanh với mục tiêu chiếm lĩnh thị phần nhất định trên thị trường bán lẻ dược phẩm còn phân mảnh. - WHO-GMP hiện là tiêu chuẩn sản xuất phổ biến nhất tại Việt Nam. Tuy nhiên, thuốc generic được sản xuất theo chứng chỉ cao hơn (như EU-GMP, PIC/S-GMP, v.v...) với các tiêu chuẩn kỹ thuật chặt chẽ hơn có thể giành được mức giá tốt hơn, khả năng trúng thầu cao hơn và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu. Số lượng cơ sở sản xuất dược phẩm tại Việt Nam đạt tiêu chuẩn EU-GMP, PIC/S-GMP hiện vẫn còn khá khiêm tốn.	- COVID-19 bùng phát đem đến các tác động trái chiều cho các công ty dược. Trong khi nhu cầu về các sản phẩm thực phẩm chức năng, các sản phẩm vệ sinh cá nhân và một số loại thuốc điều trị triệu chứng do vi-rút gây ra có thể cao hơn, hoạt động kinh doanh tại kênh bệnh viện bị ảnh hưởng bất lợi do lưu lượng bệnh nhân (không phải bệnh nhân COVID-19) giảm trong các giai đoạn giãn cách xã hội và cao điểm của dịch bệnh. Tuy nhiên, lưu lượng bệnh nhân có thể trở lại sau giãn cách. - Với bức tranh dài hạn hơn, tăng trưởng ngành có thể được hỗ trợ bởi các yếu tố như kinh tế phát triển, thu nhập tăng, dân số lớn bắt đầu có dấu hiệu già hóa cộng với các vấn đề sức khỏe phát sinh do môi trường và quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, làm thế nào để đưa ra các loại thuốc generic mới một cách nhanh chóng, gia tăng tỷ lệ thuốc có giá trị cao và nâng cao niềm tin của người tiêu dùng cũng như khả năng cạnh tranh có thể sẽ là thách thức cho các nhà sản xuất trong nước.

Trụ sở chính

Tầng 3, Tòa nhà Léman, 117 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

Tel: (+84 28) 7300 7000

Fax: (+84 28) 7300 375

PHÒNG PHÂN TÍCH

Giám đốc Phân tích

Tyler Cheung

(+84 28) 7300 7000 (x1040)

tyler@acbs.com.vn

Phó phòng Phân tích

Nguyễn Bình Thanh Giao

(+84 28) 7300 7000 (x1041)

giaonbt@acbs.com.vn

CVPT- Dầu khí

Phan Việt Hưng

(+84 28) 7300 7000 (x1044)

hungpv@acbs.com.vn

NVPT – Phân tích kỹ thuật

Lương Duy Phước

(+84 28) 7300 7000 (x1047)

phuocld@acbs.com.vn

Trưởng bộ phận – Bất động sản

Phạm Thái Thanh Trúc

(+84 28) 7300 7000 (x1043)

trucptt@acbs.com.vn

CVPT- Năng lượng

Phạm Đức Toàn

(+84 28) 7300 7000 (x1051)

toanpd@acbs.com.vn

NVPT – Phân tích kỹ thuật

Võ Phú Hữu

(+84 28) 7300 7000 (x1052)

huvvp@acbs.com.vn

Trưởng bộ phận – Tài chính

Cao Việt Hùng

(+84 28) 7300 7000 (x1049)

hungcv@acbs.com.vn

CVPT – Vật liệu xây dựng

Huỳnh Anh Huy

(+84 28) 7300 7000 (x1048)

huyha@acbs.com.vn

CVPT – Phái sinh, Vĩ mô

Trịnh Viết Hoàng Minh

(+84 28) 7300 7000 (x1046)

minhtvh@acbs.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84 24) 3942 9395

Fax: (+84 24) 3942 9407

CVPT – Hàng tiêu dùng, Công nghệ

Lương Thị Kim Chi

(+84 28) 7300 7000 (x1042)

chiltk@acbs.com.vn

CVPT – Hàng tiêu dùng, Công nghệ

Trần Nhật Trung

(+84 28) 7300 7000 (x1045)

trungtn@acbs.com.vn

CVPT – Chiến lược, Vĩ mô

Nguyễn Thị Hòa

(+84 28) 7300 7000 (x1050)

hoant@acbs.com.vn

Nguyên Tắc Khuyến Nghị

MUA: nếu giá mục tiêu cao hơn 15% hoặc hơn (bao gồm suất sinh lợi cố tức) so với giá thị trường.
 GIỮ: nếu giá mục tiêu trong khoảng -15% và 15% (bao gồm suất sinh lợi cố tức) so với giá thị trường.
 BÁN: nếu tổng tỷ suất sinh lợi 12 tháng (bao gồm cổ tức) thấp hơn -15%.

Xác Nhận Của Chuyên Viên Phân Tích

Chúng tôi, các tác giả của bản báo cáo phân tích này, xác nhận rằng (1) các quan điểm được trình bày trong bản báo cáo phân tích này là của chúng tôi (2) chúng tôi không nhận được bất kỳ khoản thu nhập nào, trực tiếp hoặc gián tiếp, từ các khuyến nghị hoặc quan điểm được trình bày đó.

Công Bố Thông Tin Quan Trọng

ACBS và các tổ chức có liên quan của ACBS (sau đây gọi chung là ACBS) đã có hoặc sẽ tiến hành các giao dịch theo giấy phép kinh doanh của ACBS với các công ty được trình bày trong bản báo cáo phân tích này. Danh mục đầu tư trên tài khoản tự doanh chứng khoán của ACBS cũng có thể có chứng khoán do các công ty này phát hành. Vì vậy nhà đầu tư nên lưu ý rằng ACBS có thể có xung đột lợi ích ở bất kỳ thời điểm nào.

ACBS phát hành nhiều loại báo cáo phân tích, bao gồm nhưng không giới hạn ở phân tích cơ bản, phân tích cổ phiếu, phân tích định lượng hoặc phân tích xu hướng thị trường. Các khuyến nghị trên mỗi loại báo cáo phân tích có thể khác nhau, nguyên nhân xuất phát từ sự khác biệt về thời hạn đầu tư, phương pháp phân tích áp dụng và các nguyên nhân khác.

Tuyên Bố Miễn Trách Nhiệm

Bản báo cáo phân tích này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin, ACBS không cung cấp bất kỳ bảo đảm rõ ràng hay ngụ ý nào và không chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các thông tin chứa đựng trong báo cáo cho một mục đích sử dụng cụ thể. ACBS sẽ không xem những người nhận báo cáo, không nhận trực tiếp từ ACBS, là khách hàng của ACBS. Giá chứng khoán được trình bày trong kết luận của báo cáo (nếu có) chỉ mang tính tham khảo. **ACBS không đề nghị hoặc khuyến khích nhà đầu tư tiến hành mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào dựa trên báo cáo này.** ACBS, các tổ chức liên quan của ACBS, ban quản lý, đối tác hoặc nhân viên của ACBS sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ (a) các thiệt hại trực tiếp, gián tiếp; hoặc (b) các khoản tổn thất do mất lợi nhuận, doanh thu, cơ hội kinh doanh hoặc các khoản tổn thất khác, kể cả khi ACBS đã được thông báo về khả năng xảy ra thiệt hại hoặc tổn thất đó, phát sinh từ việc sử dụng bản báo cáo phân tích này hoặc thông tin trong đó. Ngoài các thông tin liên quan đến ACBS, các thông tin khác trong bản báo cáo này được thu thập từ các nguồn mà ACBS cho rằng đáng tin cậy, tuy nhiên ACBS không bảo đảm tính đầy đủ và chính xác của các thông tin đó. Các quan điểm trong báo cáo có thể bị thay đổi bất kỳ lúc nào và ACBS không có nghĩa vụ cập nhật các thông tin và quan điểm đã bị thay đổi do cho nhà đầu tư đã nhận báo cáo này.

Bản báo cáo có chứa đựng các giả định, quan điểm của chuyên viên phân tích, tác giả của báo cáo, ACBS không chịu trách nhiệm cho bất kỳ sai sót nào của họ phát sinh trong quá trình lập báo cáo, đưa ra các giả định, quan điểm. Trong tương lai, ACBS có thể sẽ phát hành các bản báo cáo có thông tin mâu thuẫn hoặc thậm chí có nội dung kết luận đi ngược lại hoàn toàn với bản báo cáo này. Các khuyến nghị trong bản báo cáo này hoàn toàn là của riêng chuyên viên phân tích, các khuyến nghị đó không được đưa ra dựa trên các lợi ích của bất kỳ cá nhân tổ chức nào, kể cả lợi ích của ACBS. Bản báo cáo này không nhằm đưa ra các lời khuyên đầu tư cụ thể, cũng như không xem xét đến tình hình và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư nào, những người nhận bản báo cáo này. Vì vậy các chứng khoán được trình bày trong bản báo cáo có thể không phù hợp với nhà đầu tư. ACBS khuyến nghị rằng nhà đầu tư nên tự thực hiện đánh giá độc lập và tham khảo thêm ý kiến chuyên gia khi tiến hành đầu tư. Giá trị và thu nhập đem lại từ các khoản đầu tư có thể thay đổi hàng ngày tùy theo thay đổi của nền kinh tế và thị trường chứng khoán. Các kết luận trong báo cáo không nhằm đoán trước kết quả đầu tư do đó nó có thể khác xa so với thực tế, kết quả đầu tư của quá khứ không bảo đảm cho kết quả đầu tư của tương lai.

Bản báo cáo này có thể không được phát hành rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng hay được sử dụng, trích dẫn bởi các phương tiện thông tin đại chúng mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của ACBS. Việc sử dụng không có sự đồng ý của ACBS sẽ bị xem là bất hợp pháp và cá nhân, tổ chức vi phạm có nghĩa vụ bồi thường mọi thiệt hại, tổn thất (nếu có) đã gây ra cho ACBS từ sự vi phạm đó.

Trong trường hợp quốc gia của nhà đầu tư nghiêm cấm việc phân phối hoặc nhận các báo cáo phân tích như thể này thì nhà đầu tư cần hủy bản báo cáo này ngay lập tức, nếu không nhà đầu tư sẽ hoàn toàn tự chịu trách nhiệm.

ACBS không cung cấp dịch vụ tư vấn thuế và không nội dung nào trong bản báo cáo này được xem như có nội dung tư vấn thuế. Do đó khi liên quan đến vấn đề thuế, nhà đầu tư cần tham khảo ý kiến của chuyên gia dựa trên tình hình và điều kiện tài chính cụ thể của nhà đầu tư.

Bản báo cáo này có thể chứa đựng các đường dẫn đến trang web của bên thứ ba, ACBS không chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với nội dung trên các trang web này. Việc đưa đường dẫn chỉ nhằm mục đích tạo sự thuận tiện cho nhà đầu tư trong việc tra cứu thông tin; do đó nhà đầu tư hoàn toàn chịu các rủi ro khi truy cập các trang web này.

© Copyright ACBS (2021). Mọi quyền sở hữu trí tuệ và quyền tác giả là của ACBS và/hoặc chuyên viên phân tích. Bản báo cáo phân tích này không được phép sao chép, toàn bộ hoặc một phần, khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của ACBS.